VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017
ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 529 + 530)

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chương 13
Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác

Chú giải.

1. *Ngoài các mặt hàng khác*, nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo và cây kim cúc, cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

(a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo trọng lượng là đường sucroza hoặc được đóng gói như kẹo (nhóm 17.04);

(b) Chất chiết xuất từ malt (nhóm 19.01);

(c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hay chè paragoay (nhóm 21.01);

(d) Các chất nhựa hoặc chất chiết xuất từ thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);

(e) Long não (camphor), glycyrrhizin hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;

(f) Dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 29.39);

(g) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 30.06);

(h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);

(ij) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm dựa trên các chất thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc

Chapter 13
Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts

Note.

1. Heading 13.02 applies, *inter alia*, to liquorice extract and extract of pyrethrum, extract of hops, extract of aloes and opium.

The heading does not apply to:

(a) Liquorice extract containing more than 10 % by weight of sucrose or put up as confectionery (heading 17.04);

(b) Malt extract (heading 19.01);

(c) Extracts of coffee, tea or maté (heading 21.01);

(d) Vegetable saps or extracts constituting alcoholic beverages (Chapter 22);

(e) Camphor, glycyrrhizin or other products of heading 29.14 or 29.38;

(f) Concentrates of poppy straw containing not less than 50 % by weight of alkaloids (heading 29.39);

(g) Medicaments of heading 30.03 or 30.04 or blood-grouping reagents (heading 30.06);

(h) Tanning or dyeing extracts (heading 32.01 or 32.03);

(ij) Essential oils, concretes, absolutes, resinoids, extracted oleoresins, aqueous distillates or aqueous solutions of essential oils or preparations based on odoriferous substances of a kind used for the manufacture of beverages (Chapter 33); or

(k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

(k) Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle or similar natural gums (heading 40.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).**		**13.01**	**Lac; natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (for example, balsams).**	
1301.20.00	- Gôm Ả rập	kg	1301.20.00	- Gum Arabic	kg
1301.90	- Loại khác:		1301.90	- Other:	
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	kg	1301.90.30	- - Cannabis resins	kg
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	kg	1301.90.40	- - Lac	kg
1301.90.90	- - Loại khác	kg	1301.90.90	- - Other	kg
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.**		**13.02**	**Vegetable saps and extracts; pectic substances, pectinates and pectates; agar-agar and other mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products.**	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:			- Vegetable saps and extracts:	
1302.11	- - Thuốc phiện:		1302.11	- - Opium:	
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	kg	1302.11.10	- - - Pulvis opii	kg
1302.11.90	- - - Loại khác	kg	1302.11.90	- - - Other	kg
1302.12.00	- - Từ cam thảo	kg	1302.12.00	- - Of liquorice	kg
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	kg	1302.13.00	- - Of hops	kg
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	kg	1302.14.00	- - Of ephedra	kg
1302.19	- - Loại khác:		1302.19	- - Other:	
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	kg	1302.19.20	- - - Extracts and tinctures of cannabis	kg
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	kg	1302.19.40	- - - Vegetable saps and extracts of pyrethrum or of the roots of plants containing rotenone	kg
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	kg	1302.19.50	- - - Japan (or Chinese) lacquer (natural lacquer)	kg
1302.19.90	- - - Loại khác	kg	1302.19.90	- - - Other	kg
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	kg	1302.20.00	- Pectic substances, pectinates and pectates	kg

	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:			- Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products:	
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	kg	1302.31.00	- - Agar-agar	kg
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết(1), hạt minh quyết(1) hoặc hạt guar	kg	1302.32.00	- - Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from locust beans, locust bean seeds or guar seeds	kg
1302.39	- - Loại khác:		1302.39	- - Other:	
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):			- - - Carrageenan:	
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần (SEN)	kg	1302.39.11	- - - - Powder, semi-refined	kg
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế (SEN)	kg	1302.39.12	- - - - Powder, refined	kg
1302.39.13	- - - - Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC) (SEN)	kg	1302.39.13	- - - - Alkali treated carrageenan chips (ATCC)	kg
1302.39.19	- - - - Loại khác	kg	1302.39.19	- - - - Other	kg
1302.39.90	- - - Loại khác	kg	1302.39.90	- - - Other	kg

(1): Tham khảo TCVN 4843:2007

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 14
Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: vật liệu thực vật hoặc xơ từ nguyên liệu thực vật đã chế biến chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các vật liệu thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.

2. *Ngoài các mặt hàng khác,* nhóm 14.01 áp dụng cho các loại tre (đã hoặc chưa chẻ, xẻ dọc, cắt thành từng đoạn, tiện tròn đầu, tẩy trắng, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu gai, sậy và các loại tương tự đã tách, lõi song mây hoặc song mây chẻ. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04).

3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và túm hoặc búi đã làm sẵn dùng để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

Chapter 14
Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified or included

Notes.

1. This Chapter does not cover the following products which are to be classified in Section XI: vegetable materials or fibres of vegetable materials of a kind used primarily in the manufacture of textiles, however prepared, or other vegetable materials which have undergone treatment so as to render them suitable for use only as textile materials.

2. Heading 14.01 applies, *inter alia*, to bamboos (whether or not split, sawn lengthwise, cut to length, rounded at the ends, bleached, rendered non- inflammable, polished or dyed), split osier, reeds and the like, to rattan cores and to drawn or split rattans. The heading does not apply to chipwood (heading 44.04).

3. Heading 14.04 does not apply to wood wool (heading 44.05) and prepared knots or tufts for broom or brush making (heading 96.03).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).**		**14.01**	**Vegetable materials of a kind used primarily for plaiting (for example, bamboos, rattans, reeds, rushes, osier, raffia, cleaned, bleached or dyed cereal straw, and lime bark).**	
1401.10.00	- Tre	kg	1401.10.00	- Bamboos	kg
1401.20	- Song, mây:		1401.20	- Rattans:	

1401.20.10	- - Nguyên cây	kg	1401.20.10	- - Whole	kg
	- - Lõi cây đã tách:			- - Split-core:	
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm (SEN)	kg	1401.20.21	- - - Not exceeding 12 mm in diameter	kg
1401.20.29	- - - Loại khác (SEN)	kg	1401.20.29	- - - Other	kg
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách (SEN)	kg	1401.20.30	- - Split-skin	kg
1401.20.90	- - Loại khác	kg	1401.20.90	- - Other	kg
1401.90.00	- Loại khác	kg	1401.90.00	- Other	kg
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**		**14.04**	**Vegetable products not elsewhere specified or included.**	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	kg/chiếc	1404.20.00	- Cotton linters	kg/unit
1404.90	- Loại khác:		1404.90	- Other:	
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	kg/chiếc	1404.90.20	- - Of a kind used primarily in tanning or dyeing	kg/unit
1404.90.30	- - Bông gòn	kg/chiếc	1404.90.30	- - Kapok	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	kg/chiếc	1404.90.91	- - - Palm kernel shells	kg/unit
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	kg/chiếc	1404.90.92	- - - Empty fruit bunch of oil palm	kg/unit
1404.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	1404.90.99	- - - Other	kg/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

PHẦN III
CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chương 15
Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm thuộc nhóm 02.09;

(b) Bơ ca cao, chất béo hoặc dầu cacao (nhóm 18.04);

(c) Các chế phẩm ăn được có chứa hàm lượng trên 15% tính theo trọng lượng các sản phẩm của nhóm 04.05 (thường thuộc Chương 21);

(d) Tóp mỡ (nhóm 23.01) hoặc phế liệu thuộc các nhóm từ 23.04 đến 23.06;

(e) Axit béo, sáp đã chế biến, dược phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh, dầu đã được sulphonat hoá hay các mặt hàng khác thuộc Phần VI; hoặc

(f) Chất thay thế cao su được điều chế từ dầu (nhóm 40.02).

2. Nhóm 15.09 không áp dụng cho các loại dầu ô liu thu được bằng phương pháp tách chiết dung môi (nhóm 15.10).

SECTION III
ANIMAL OR VEGETABLE FATS AND OILS AND THEIR CLEAVAGE PRODUCTS; PREPARED EDIBLE FATS; ANIMAL OR VEGETABLE WAXES

Chapter 15
Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared edible fats; animal or vegetable waxes

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Pig fat or poultry fat of heading 02.09;

(b) Cocoa butter, fat or oil (heading 18.04);

(c) Edible preparations containing by weight more than 15 % of the products of heading 04.05 (generally Chapter 21);

(d) Greaves (heading 23.01) or residues of headings 23.04 to 23.06;

(e) Fatty acids, prepared waxes, medicaments, paints, varnishes, soap, perfumery, cosmetic or toilet preparations, sulphonated oils or other goods of Section VI; or

(f) Factice derived from oils (heading 40.02).

2. Heading 15.09 does not apply to oils obtained from olives by solvent extraction (heading 15.10).

3. Nhóm 15.18 không bao gồm chất béo hoặc dầu hay phân đoạn của chúng, mới chỉ làm biến chất, những loại đó được phân loại vào nhóm thích hợp tương ứng với các loại chất béo và dầu và phân đoạn của chúng chưa bị biến chất.

4. Nguyên liệu sản xuất xà phòng, cặn dầu, hắc ín stearin, hắc ín glyxerin và phế liệu mỡ lông (wool grease) được phân loại vào nhóm 15.22.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1514.11 và 1514.19, khái niệm "dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic dưới 2% tính theo trọng lượng.

3. Heading 15.18 does not cover fats or oils or their fractions, merely denatured, which are to be classified in the heading appropriate to the corresponding undenatured fats and oils and their fractions.

4. Soap-stocks, oil foots and dregs, stearin pitch, glycerol pitch and wool grease residues fall in heading 15.22.

Subheading Note.

1. For the purposes of subheadings 1514.11 and 1514.19, the expression "low erucic acid rape or colza oil" means the fixed oil which has an erucic acid content of less than 2 % by weight.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.**		**15.01**	**Pig fat (including lard) and poultry fat, other than that of heading 02.09 or 15.03.**	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	kg	1501.10.00	- Lard	kg
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	kg	1501.20.00	- Other pig fat	kg
1501.90.00	- Loại khác	kg	1501.90.00	- Other	kg
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.**		**15.02**	**Fats of bovine animals, sheep or goats, other than those of heading 15.03.**	
1502.10.00	- Mỡ tallow	kg	1502.10.00	- Tallow	kg
1502.90	- Loại khác:		1502.90	- Other:	
1502.90.10	- - Ăn được	kg	1502.90.10	- - Edible	kg
1502.90.90	- - Loại khác	kg	1502.90.90	- - Other	kg
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.**		**15.03**	**Lard stearin, lard oil, oleostearin, oleo-oil and tallow oil, not emulsified or mixed or otherwise prepared.**	
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	kg	1503.00.10	- Lard stearin or oleostearin	kg

1503.00.90	- Loại khác	kg	1503.00.90	- Other	kg
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**		**15.04**	**Fats and oils and their fractions, of fish or marine mammals, whether or not refined, but not chemically modified.**	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:		1504.10	- Fish-liver oils and their fractions:	
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	kg	1504.10.20	- - Solid fractions	kg
1504.10.90	- - Loại khác	kg	1504.10.90	- - Other	kg
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:		1504.20	- Fats and oils and their fractions, of fish, other than liver oils:	
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	kg	1504.20.10	- - Solid fractions	kg
1504.20.90	- - Loại khác	kg	1504.20.90	- - Other	kg
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	kg	1504.30.00	- Fats and oils and their fractions, of marine mammals	kg
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).**		**15.05**	**Wool grease and fatty substances derived therefrom (including lanolin).**	
1505.00.10	- Lanolin	kg	1505.00.10	- Lanolin	kg
1505.00.90	- Loại khác	kg	1505.00.90	- Other	kg
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	kg	**1506.00.00**	**Other animal fats and oils and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**	kg
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**		**15.07**	**Soya-bean oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**	
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	kg/lít	1507.10.00	- Crude oil, whether or not degummed	kg/liter
1507.90	- Loại khác:		1507.90	- Other:	
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	kg/lít	1507.90.10	- - Fractions of unrefined soya-bean oil	kg/liter
1507.90.90	- - Loại khác	kg/lít	1507.90.90	- - Other	kg/liter
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**		**15.08**	**Ground-nut oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**	

1508.10.00	- Dầu thô	kg/lít	1508.10.00	- Crude oil	kg/liter
1508.90.00	- Loại khác	kg/lít	1508.90.00	- Other	kg/liter
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**		**15.09**	**Olive oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**	
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin) (1):		1509.10	- Virgin:	
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	kg/lít	1509.10.10	- - In packings of a net weight not exceeding 30 kg	kg/liter
1509.10.90	- - Loại khác	kg/lít	1509.10.90	- - Other	kg/liter
1509.90	- Loại khác:		1509.90	- Other:	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			- - Fractions of unrefined oil:	
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	kg/lít	1509.90.11	- - - In packings of a net weight not exceeding 30 kg	kg/liter
1509.90.19	- - - Loại khác	kg/lít	1509.90.19	- - - Other	kg/liter
	- - Loại khác:			- - Other:	
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	kg/lít	1509.90.91	- - - In packings of a net weight not exceeding 30 kg	kg/liter
1509.90.99	- - - Loại khác	kg/lít	1509.90.99	- - - Other	kg/liter
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.**		**15.10**	**Other oils and their fractions, obtained solely from olives, whether or not refined, but not chemically modified, including blends of these oils or fractions with oils or fractions of heading 15.09.**	
1510.00.10	- Dầu thô	kg/lít	1510.00.10	- Crude oil	kg/liter
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg/lít	1510.00.20	- Fractions of unrefined oil	kg/liter
1510.00.90	- Loại khác	kg/lít	1510.00.90	- Other	kg/liter
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.** (SEN)		**15.11**	**Palm oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**	
1511.10.00	- Dầu thô	kg/lít	1511.10.00	- Crude oil	kg/liter
1511.90	- Loại khác:		1511.90	- Other:	
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	kg/lít	1511.90.20	- - Refined oil	kg/liter

	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:			- - Fractions of refined oil:	
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:			- - - Solid fractions:	
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	kg/lít	1511.90.31	- - - - With iodine value 30 or more, but less than 40	kg/liter
1511.90.32	- - - - Loại khác	kg/lít	1511.90.32	- - - - Other	kg/liter
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:			- - - Liquid fractions:	
1511.90.36	- - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	kg/lít	1511.90.36	- - - - In packing of a net weight not exceeding 25 kg	kg/liter
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	kg/lít	1511.90.37	- - - - Other, with iodine value 55 or more but less than 60	kg/liter
1511.90.39	- - - - Loại khác	kg/lít	1511.90.39	- - - - Other	kg/liter
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			- - Fractions of unrefined oil:	
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn (SEN)	kg/lít	1511.90.41	- - - Solid fractions	kg/liter
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg (SEN)	kg/lít	1511.90.42	- - - Other, with packing of a net weight not exceeding 25 kg	kg/liter
1511.90.49	- - - Loại khác (SEN)	kg/lít	1511.90.49	- - - Other	kg/liter
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**		**15.12**	**Sunflower-seed, safflower or cotton-seed oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.**	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:			- Sunflower-seed or safflower oil and fractions thereof:	
1512.11.00	- - Dầu thô	kg/lít	1512.11.00	- - Crude oil	kg/liter
1512.19	- - Loại khác:		1512.19	- - Other:	
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	kg/lít	1512.19.10	- - - Fractions of unrefined sunflower-seed oil or safflower oil	kg/liter
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	kg/lít	1512.19.20	- - - Refined	kg/liter
1512.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	1512.19.90	- - - Other	kg/liter
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:			- Cotton-seed oil and its fractions:	
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	kg/lít	1512.21.00	- - Crude oil, whether or not gossypol has been removed	kg/liter
1512.29	- - Loại khác:		1512.29	- - Other:	
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	kg/lít	1512.29.10	- - - Fractions of unrefined cotton-seed oil	kg/liter

1512.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	1512.29.90	- - - Other	kg/liter
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**		**15.13**	**Coconut (copra), palm kernel or babassu oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.**	
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:			- Coconut (copra) oil and its fractions:	
1513.11.00	- - Dầu thô	kg/lít	1513.11.00	- - Crude oil	kg/liter
1513.19	- - Loại khác:		1513.19	- - Other:	
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	kg/lít	1513.19.10	- - - Fractions of unrefined coconut oil	kg/liter
1513.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	1513.19.90	- - - Other	kg/liter
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:			- Palm kernel or babassu oil and fractions thereof:	
1513.21	- - Dầu thô:		1513.21	- - Crude oil:	
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ (SEN)	kg/lít	1513.21.10	- - - Palm kernel oil	kg/liter
1513.21.90	- - - Loại khác	kg/lít	1513.21.90	- - - Other	kg/liter
1513.29	- - Loại khác:		1513.29	- - Other:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:			- - - Fractions of unrefined palm kernel oil or of unrefined babassu oil:	
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế (SEN)	kg/lít	1513.29.11	- - - - Solid fractions of unrefined palm kernel oil	kg/liter
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	kg/lít	1513.29.12	- - - - Solid fractions of unrefined babassu oil	kg/liter
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ) (SEN)	kg/lít	1513.29.13	- - - - Other, of unrefined palm kernel oil (palm kernel olein)	kg/liter
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	kg/lít	1513.29.14	- - - - Other, of unrefined babassu oil	kg/liter
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ (SEN)	kg/lít	1513.29.91	- - - - Solid fractions of palm kernel oil	kg/liter
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	kg/lít	1513.29.92	- - - - Solid fractions of babassu oil	kg/liter
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	kg/lít	1513.29.94	- - - - Palm kernel olein, refined, bleached and deodorized (RBD)	kg/liter

1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) (SEN)	kg/lít	1513.29.95	- - - - Palm kernel oil, RBD	kg/liter
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ (SEN)	kg/lít	1513.29.96	- - - - Other, palm kernel oil	kg/liter
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	kg/lít	1513.29.97	- - - - Other, of babassu oil	kg/liter
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**		**15.14**	**Rape, colza or mustard oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.**	
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:			- Low erucic acid rape or colza oil and its fractions:	
1514.11.00	- - Dầu thô	kg/lít	1514.11.00	- - Crude oil	kg/liter
1514.19	- - Loại khác:		1514.19	- - Other:	
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg/lít	1514.19.10	- - - Fractions of unrefined oil	kg/liter
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	kg/lít	1514.19.20	- - - Refined	kg/liter
1514.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	1514.19.90	- - - Other	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
1514.91	- - Dầu thô:		1514.91	- - Crude oil:	
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	kg/lít	1514.91.10	- - - Other rape or colza oil	kg/liter
1514.91.90	- - - Loại khác	kg/lít	1514.91.90	- - - Other	kg/liter
1514.99	- - Loại khác:		1514.99	- - Other:	
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg/lít	1514.99.10	- - - Fractions of unrefined oil	kg/liter
1514.99.90	- - - Loại khác	kg/lít	1514.99.90	- - - Other	kg/liter
15.15	**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**		**15.15**	**Other fixed vegetable fats and oils (including jojoba oil) and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified.**	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:			- Linseed oil and its fractions:	
1515.11.00	- - Dầu thô	kg/lít	1515.11.00	- - Crude oil	kg/liter
1515.19.00	- - Loại khác	kg/lít	1515.19.00	- - Other	kg/liter
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:			- Maize (corn) oil and its fractions:	
1515.21.00	- - Dầu thô	kg/lít	1515.21.00	- - Crude oil	kg/liter
1515.29	- - Loại khác:		1515.29	- - Other:	

	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			- - - Fractions of unrefined oil:	
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	kg/lít	1515.29.11	- - - - Solid fractions	kg/liter
1515.29.19	- - - - Loại khác	kg/lít	1515.29.19	- - - - Other	kg/liter
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	kg/lít	1515.29.91	- - - - Solid fractions	kg/liter
1515.29.99	- - - - Loại khác	kg/lít	1515.29.99	- - - - Other	kg/liter
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:		1515.30	- Castor oil and its fractions:	
1515.30.10	- - Dầu thô	kg/lít	1515.30.10	- - Crude oil	kg/liter
1515.30.90	- - Loại khác	kg/lít	1515.30.90	- - Other	kg/liter
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:		1515.50	- Sesame oil and its fractions:	
1515.50.10	- - Dầu thô	kg/lít	1515.50.10	- - Crude oil	kg/liter
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	kg/lít	1515.50.20	- - Fractions of unrefined oil	kg/liter
1515.50.90	- - Loại khác	kg/lít	1515.50.90	- - Other	kg/liter
1515.90	- Loại khác:		1515.90	- Other:	
	- - Dầu hạt illipe:			- - Illipe nut oil:	
1515.90.11	- - - Dầu thô (SEN)	kg/lít	1515.90.11	- - - Crude oil	kg/liter
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế (SEN)	kg/lít	1515.90.12	- - - Fractions of unrefined oil	kg/liter
1515.90.19	- - - Loại khác (SEN)	kg/lít	1515.90.19	- - - Other	kg/liter
	- - Dầu Tung:			- - Tung oil:	
1515.90.21	- - - Dầu thô	kg/lít	1515.90.21	- - - Crude oil	kg/liter
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg/lít	1515.90.22	- - - Fractions of unrefined oil	kg/liter
1515.90.29	- - - Loại khác	kg/lít	1515.90.29	- - - Other	kg/liter
	- - Dầu Jojoba:			- - Jojoba oil:	
1515.90.31	- - - Dầu thô	kg/lít	1515.90.31	- - - Crude oil	kg/liter
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg/lít	1515.90.32	- - - Fractions of unrefined oil	kg/liter
1515.90.39	- - - Loại khác	kg/lít	1515.90.39	- - - Other	kg/liter
	- - Loại khác:			- - Other:	
1515.90.91	- - - Dầu thô	kg/lít	1515.90.91	- - - Crude oil	kg/liter
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg/lít	1515.90.92	- - - Fractions of unrefined oil	kg/liter
1515.90.99	- - - Loại khác	kg/lít	1515.90.99	- - - Other	kg/liter

15.16	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.**		**15.16**	**Animal or vegetable fats and oils and their fractions, partly or wholly hydrogenated, inter-esterified, re-esterified or elaidinised, whether or not refined, but not further prepared.**	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:		1516.10	- Animal fats and oils and their fractions:	
1516.10.20	- - Đã tái este hoá	kg/lít	1516.10.20	- - Re-esterified	kg/liter
1516.10.90	- - Loại khác	kg/lít	1516.10.90	- - Other	kg/liter
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:		1516.20	- Vegetable fats and oils and their fractions:	
	- - Đã tái este hoá:			- - Re-esterified:	
1516.20.11	- - - Của đậu nành	kg/lít	1516.20.11	- - - Of soya beans	kg/liter
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	kg/lít	1516.20.12	- - - Of fruit of the oil palm, crude	kg/liter
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	kg/lít	1516.20.13	- - - Of fruit of the oil palm, other than crude	kg/liter
1516.20.14	- - - Của dừa	kg/lít	1516.20.14	- - - Of coconuts	kg/liter
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	kg/lít	1516.20.15	- - - Of palm kernels, crude	kg/liter
1516.20.16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	kg/lít	1516.20.16	- - - Of palm kernels, refined, bleached and deodorized (RBD)	kg/liter
1516.20.17	- - - Của lạc	kg/lít	1516.20.17	- - - Of ground-nuts	kg/liter
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	kg/lít	1516.20.18	- - - Of linseed	kg/liter
1516.20.19	- - - Loại khác	kg/lít	1516.20.19	- - - Other	kg/liter
	- - Đã qua hydro hoá, dạng vảy, mảnh:			- - Hydrogenated, in flakes:	
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu nành	kg/lít	1516.20.31	- - - Of ground-nuts; of coconuts; of soya beans	kg/liter
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	kg/lít	1516.20.32	- - - Of linseed	kg/liter
1516.20.33	- - - Của ô liu	kg/lít	1516.20.33	- - - Of olives	kg/liter
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu (SEN)	kg/lít	1516.20.34	- - - Of fruit of the oil palm	kg/liter
1516.20.35	- - - Của hạt cọ (SEN)	kg/lít	1516.20.35	- - - Of palm kernels	kg/liter
1516.20.39	- - - Loại khác	kg/lít	1516.20.39	- - - Other	kg/liter
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:			- - Hydrogenated, in other forms:	
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	kg/lít	1516.20.41	- - - Of castor seeds (Opal wax)	kg/liter
1516.20.42	- - - Của dừa	kg/lít	1516.20.42	- - - Of coconuts	kg/liter
1516.20.43	- - - Của lạc	kg/lít	1516.20.43	- - - Of ground-nuts	kg/liter
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	kg/lít	1516.20.44	- - - Of linseed	kg/liter
1516.20.45	- - - Của ô liu	kg/lít	1516.20.45	- - - Of olives	kg/liter

1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu (SEN)	kg/lít	1516.20.46	- - - Of fruit of the oil palm	kg/liter
1516.20.47	- - - Của hạt cọ (SEN)	kg/lít	1516.20.47	- - - Of palm kernels	kg/liter
1516.20.48	- - - Của đậu nành	kg/lít	1516.20.48	- - - Of soya beans	kg/liter
1516.20.49	- - - Loại khác	kg/lít	1516.20.49	- - - Other	kg/liter
	- - Đã este hóa liên hợp:			- - Inter-esterified:	
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	kg/lít	1516.20.51	- - - Of linseed	kg/liter
1516.20.52	- - - Của ô liu	kg/lít	1516.20.52	- - - Of olives	kg/liter
1516.20.53	- - - Của đậu nành	kg/lít	1516.20.53	- - - Of soya beans	kg/liter
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	kg/lít	1516.20.54	- - - Of ground-nuts, of oil palm or coconuts	kg/liter
1516.20.59	- - - Loại khác	kg/lít	1516.20.59	- - - Other	kg/liter
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:			- - Other, palm stearin, with an iodine value not exceeding 48:	
1516.20.61	- - - Dạng thô	kg/lít	1516.20.61	- - - Crude	kg/liter
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	kg/lít	1516.20.62	- - - Refined, bleached and deodorised (RBD)	kg/liter
1516.20.69	- - - Loại khác	kg/lít	1516.20.69	- - - Other	kg/liter
	- - Loại khác:			- - Other:	
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	kg/lít	1516.20.91	- - - Palm stearin, with an iodine value exceeding 48	kg/liter
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	kg/lít	1516.20.92	- - - Of linseed	kg/liter
1516.20.93	- - - Của ô liu	kg/lít	1516.20.93	- - - Of olives	kg/liter
1516.20.94	- - - Của đậu nành	kg/lít	1516.20.94	- - - Of soya beans	kg/liter
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	kg/lít	1516.20.96	- - - Refined, bleached and deodorised (RBD) palm kernel stearin	kg/liter
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	kg/lít	1516.20.98	- - - Of ground-nuts, of oil palm or of coconuts	kg/liter
1516.20.99	- - - Loại khác	kg/lít	1516.20.99	- - - Other	kg/liter
15.17	**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.**		**15.17**	**Margarine; edible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, other than edible fats or oils or their fractions of heading 15.16.**	
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:		1517.10	- Margarine, excluding liquid margarine:	
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg/lít	1517.10.10	- - In airtight container for retail sale	kg/liter
1517.10.90	- - Loại khác	kg/lít	1517.10.90	- - Other	kg/liter

1517.90	- Loại khác:		1517.90	- Other:	
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	kg/lít	1517.90.10	- - Imitation ghee	kg/liter
1517.90.20	- - Margarin lỏng	kg/lít	1517.90.20	- - Liquid margarine	kg/liter
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	kg/lít	1517.90.30	- - Of a kind used as mould release preparations	kg/liter
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:			- - Imitation lard; shortening:	
1517.90.43	- - - Shortening	kg/lít	1517.90.43	- - - Shortening	kg/liter
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	kg/lít	1517.90.44	- - - Imitation lard	kg/liter
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	kg/lít	1517.90.50	- - Other solid mixtures or preparations of vegetable fats or oils or of their fractions	kg/liter
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:			- - Other liquid mixtures or preparations of vegetable fats or oils or of their fractions:	
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	kg/lít	1517.90.61	- - - In which ground-nut oil predominates	kg/liter
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	kg/lít	1517.90.62	- - - In which crude palm oil predominates	kg/liter
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	kg/lít	1517.90.63	- - - In which other palm oil predominates, in packings of a net weight not exceeding 25 kg	kg/liter
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg	kg/lít	1517.90.64	- - - In which other palm oil predominates, in packings of a net weight exceeding 25 kg	kg/liter
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	kg/lít	1517.90.65	- - - In which palm kernel oil predominates	kg/liter
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	kg/lít	1517.90.66	- - - In which palm kernel olein predominates	kg/liter
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa	kg/lít	1517.90.67	- - - In which either soya-bean oil or coconut oil predominates	kg/liter
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	kg/lít	1517.90.68	- - - In which illipe nut oil predominates	kg/liter
1517.90.69	- - - Loại khác	kg/lít	1517.90.69	- - - Other	kg/liter
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	kg/lít	1517.90.80	- - Of mixtures or preparations of animal fats or oils or of their fractions	kg/liter
1517.90.90	- - Loại khác	kg/lít	1517.90.90	- - Other	kg/liter

15.18	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**		**15.18**	**Animal or vegetable fats and oils and their fractions, boiled, oxidised, dehydrated, sulphurised, blown, polymerised by heat in vacuum or in inert gas or otherwise chemically modified, excluding those of heading 15.16; inedible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, not elsewhere specified or included.**	
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:			- Animal or vegetable fats and oils and their fractions, boiled, oxidised, dehydrated, sulphurised, blown, polymerised by heat in vacuum or in inert gas or otherwise chemically modified excluding those of heading 15.16:	
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	kg/lít	1518.00.12	- - Animal fats and oils	kg/liter
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	kg/lít	1518.00.14	- - Ground-nut, soya-bean, palm or coconut oil	kg/liter
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	kg/lít	1518.00.15	- - Linseed oil and its fractions	kg/liter
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	kg/lít	1518.00.16	- - Olive oil and its fractions	kg/liter
1518.00.19	- - Loại khác	kg/lít	1518.00.19	- - Other	kg/liter
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	kg/lít	1518.00.20	- Inedible mixtures or preparations of animal fats or oils or of fractions of different fats or oils	kg/liter
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:			- Inedible mixtures or preparations of vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils:	

1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	kg/lít	1518.00.31	- - Of the fruit of the oil palm or of palm kernels	kg/liter
1518.00.33	- - Của hạt lanh	kg/lít	1518.00.33	- - Of linseed	kg/liter
1518.00.34	- - Của ô liu	kg/lít	1518.00.34	- - Of olives	kg/liter
1518.00.35	- - Của lạc	kg/lít	1518.00.35	- - Of ground-nuts	kg/liter
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	kg/lít	1518.00.36	- - Of soya beans or coconuts	kg/liter
1518.00.37	- - Của hạt bông	kg/lít	1518.00.37	- - Of cotton seeds	kg/liter
1518.00.39	- - Loại khác	kg/lít	1518.00.39	- - Other	kg/liter
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	kg/lít	1518.00.60	- Inedible mixtures or preparations of animal fats or oils or of fractions thereof and vegetable fats or oils or fractions thereof	kg/liter
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.**		**15.20**	**Glycerol, crude; glycerol waters and glycerol lyes.**	
1520.00.10	- Glyxerin thô	kg/lít	1520.00.10	- Crude glycerol	kg/liter
1520.00.90	- Loại khác	kg/lít	1520.00.90	- Other	kg/liter
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.**		**15.21**	**Vegetable waxes (other than triglycerides), beeswax, other insect waxes and spermaceti, whether or not refined or coloured.**	
1521.10.00	- Sáp thực vật	kg	1521.10.00	- Vegetable waxes	kg
1521.90	- Loại khác:		1521.90	- Other:	
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	kg	1521.90.10	- - Beeswax and other insect waxes	kg
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	kg	1521.90.20	- - Spermaceti	kg
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.**		**15.22**	**Degras; residues resulting from the treatment of fatty substances or animal or vegetable waxes.**	
1522.00.10	- Chất nhờn	kg/lít	1522.00.10	- Degras	kg/liter
1522.00.90	- Loại khác	kg/lít	1522.00.90	- Other	kg/liter

(1): Tham khảo TCVN 6312:2013 và TCVN 7597:2013

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

PHẦN IV
THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN

Chú giải.

1. Trong Phần này khái niệm "viên" chỉ các sản phẩm được liên kết bằng phương pháp ép trực tiếp hay bằng cách pha thêm chất kết dính theo tỷ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 16
Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã chế biến hay bảo quản theo các quy trình đã ghi trong Chương 2 hoặc Chương 3 hoặc nhóm 05.04.

SECTION IV
PREPARED FOODSTUFFS; BEVERAGES, SPIRITS AND VINEGAR; TOBACCO AND MANUFACTURED TOBACCO SUBSTITUTES

Note.

1. In this Section the term "pellets" means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight.

Chapter 16
Preparations of meat, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates

Notes.

1. This Chapter does not cover meat, meat offal, fish, crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, prepared or preserved by the processes specified in Chapter 2 or 3 or heading 05.04.

2. Chế phẩm thực phẩm được xếp vào Chương này với điều kiện các chế phẩm này chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên. Nếu chế phẩm có chứa hai hay nhiều thành phần trên, thì xếp vào nhóm tương ứng với thành phần hoặc những thành phần chiếm trọng lượng lớn hơn trong chế phẩm đó thuộc Chương 16. Những quy định này không áp dụng với các sản phẩm nhồi thuộc nhóm 19.02 hay các chế phẩm thuộc nhóm 21.03 hay 21.04.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 1602.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" được hiểu là chế phẩm từ thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, được làm đồng nhất mịn, phù hợp làm thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ với trọng lượng tịnh không quá 250g. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt có thể nhìn thấy được. Phân nhóm này được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm của nhóm 16.02.

2. Food preparations fall in this Chapter provided that they contain more than 20 % by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof. In cases where the preparation contains two or more of the products mentioned above, it is classified in the heading of Chapter 16 corresponding to the component or components which predominate by weight. These provisions do not apply to the stuffed products of heading 19.02 or to the preparations of heading 21.03 or 21.04.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 1602.10, the expression "homogenised preparations" means preparations of meat, meat offal or blood, finely homogenised, put up for retail sale as food suitable for infants or young children or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may have been added to the preparation for seasoning, preservation or other purposes. These preparations may contain a small quantity of visible pieces of meat or meat offal. This subheading takes precedence over all other subheadings of heading 16.02.

2. Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác được ghi theo tên thông thường trong các phân nhóm của nhóm 16.04 hoặc 16.05, là các loài cùng tên tương ứng được chi tiết ở Chương 3.

2. The fish, crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates specified in the subheadings of heading 16.04 or 16.05 under their common names only, are of the same species as those mentioned in Chapter 3 under the same name.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.**		**16.01**	**Sausages and similar products, of meat, meat offal or blood; food preparations based on these products.**	
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1601.00.10	- In airtight containers for retail sale	kg
1601.00.90	- Loại khác	kg	1601.00.90	- Other	kg
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**		**16.02**	**Other prepared or preserved meat, meat offal or blood.**	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:		1602.10	- Homogenised preparations:	
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.10.10	- - Containing pork, in airtight containers for retail sale	kg
1602.10.90	- - Loại khác	kg	1602.10.90	- - Other	kg
1602.20.00	- Từ gan động vật	kg	1602.20.00	- Of liver of any animal	kg
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:			- Of poultry of heading 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:		1602.31	- - Of turkeys:	
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.31.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN)	kg	1602.31.91	- - - - Of mechanically deboned or separated meat	kg
1602.31.99	- - - - Loại khác	kg	1602.31.99	- - - - Other	kg
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus* :		1602.32	- - Of fowls of the species *Gallus domesticus* :	
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.32.10	- - - Chicken curry, in airtight containers for retail sale	kg
1602.32.90	- - - Loại khác	kg	1602.32.90	- - - Other	kg
1602.39.00	- - Loại khác	kg	1602.39.00	- - Other	kg
	- Từ lợn:			- Of swine:	

1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:		1602.41	- - Hams and cuts thereof:	
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.41.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1602.41.90	- - - Loại khác	kg	1602.41.90	- - - Other	kg
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:		1602.42	- - Shoulders and cuts thereof:	
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.42.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1602.42.90	- - - Loại khác	kg	1602.42.90	- - - Other	kg
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:		1602.49	- - Other, including mixtures:	
	- - - Thịt nguội:			- - - Luncheon meat:	
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.49.11	- - - - In airtight containers for retail sale	kg
1602.49.19	- - - - Loại khác	kg	1602.49.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.49.91	- - - - In airtight containers for retail sale	kg
1602.49.99	- - - - Loại khác	kg	1602.49.99	- - - - Other	kg
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	kg	1602.50.00	- Of bovine animals	kg
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:		1602.90	- Other, including preparations of blood of any animal:	
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.90.10	- - Mutton curry, in airtight containers for retail sale	kg
1602.90.90	- - Loại khác	kg	1602.90.90	- - Other	kg
1603.00.00	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.**	kg	**1603.00.00**	**Extracts and juices of meat, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates.**	kg
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.**		**16.04**	**Prepared or preserved fish; caviar and caviar substitutes prepared from fish eggs.**	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:			- Fish, whole or in pieces, but not minced:	
1604.11	- - Từ cá hồi:		1604.11	- - Salmon:	
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.11.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.11.90	- - - Loại khác	kg	1604.11.90	- - - Other	kg
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:		1604.12	- - Herrings:	
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.12.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.12.90	- - - Loại khác	kg	1604.12.90	- - - Other	kg

1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:		1604.13	- - Sardines, sardinella and brisling or sprats:	
	- - - Từ cá trích dầu:			- - - Sardines:	
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.13.11	- - - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.13.19	- - - - Loại khác	kg	1604.13.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.13.91	- - - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.13.99	- - - - Loại khác	kg	1604.13.99	- - - - Other	kg
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):		1604.14	- - Tunas, skipjack and bonito (*Sarda spp* .):	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:			- - - In airtight containers for retail sale:	
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	kg	1604.14.11	- - - - Tunas	kg
1604.14.19	- - - - Loại khác	kg	1604.14.19	- - - - Other	kg
1604.14.90	- - - Loại khác	kg	1604.14.90	- - - Other	kg
1604.15	- - Từ cá nục hoa:		1604.15	- - Mackerel:	
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.15.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.15.90	- - - Loại khác	kg	1604.15.90	- - - Other	kg
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):		1604.16	- - Anchovies:	
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.16.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.16.90	- - - Loại khác	kg	1604.16.90	- - - Other	kg
1604.17	- - Cá chình:		1604.17	- - Eels:	
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.17.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.17.90	- - - Loại khác	kg	1604.17.90	- - - Other	kg
1604.18	- - Vây cá mập:		1604.18	- - Shark fins:	
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	kg	1604.18.10	- - - Ready for immediate consumption	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.18.91	- - - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.18.99	- - - - Loại khác	kg	1604.18.99	- - - - Other	kg
1604.19	- - Loại khác:		1604.19	- - Other:	
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.19.20	- - - Horse mackerel, in airtight containers for retail sale	kg
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.19.30	- - - Other, in airtight containers for retail sale	kg
1604.19.90	- - - Loại khác	kg	1604.19.90	- - - Other	kg
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:		1604.20	- Other prepared or preserved fish:	
1604.20.20	- - Xúc xích cá	kg	1604.20.20	- - Fish sausages	kg
1604.20.30	- - Cá viên	kg	1604.20.30	- - Fish ball	kg

1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	kg	1604.20.40	- - Fish paste	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.20.91	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.20.99	- - - Loại khác	kg	1604.20.99	- - - Other	kg
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:			- Caviar and caviar substitutes:	
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	kg	1604.31.00	- - Caviar	kg
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	kg	1604.32.00	- - Caviar substitutes	kg
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.**		**16.05**	**Crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, prepared or preserved.**	
1605.10	- Cua, ghẹ:		1605.10	- Crab:	
1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1605.10.10	- - In airtight containers for retail sale	kg
1605.10.90	- - Loại khác	kg	1605.10.90	- - Other	kg
	- Tôm shrimp và tôm prawn:			- Shrimps and prawns:	
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	kg	1605.21.00	- - Not in airtight container	kg
1605.29	- - Loại khác:		1605.29	- - Other:	
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	kg	1605.29.20	- - - Shrimp ball	kg
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	kg	1605.29.30	- - - Breaded shrimp	kg
1605.29.90	- - - Loại khác	kg	1605.29.90	- - - Other	kg
1605.30.00	- Tôm hùm	kg	1605.30.00	- Lobster	kg
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	kg	1605.40.00	- Other crustaceans	kg
	- Động vật thân mềm:			- Molluscs:	
1605.51.00	- - Hàu	kg	1605.51.00	- - Oysters	kg
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	kg	1605.52.00	- - Scallops, including queen scallops	kg
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	kg	1605.53.00	- - Mussels	kg
1605.54	- - Mực nang và mực ống:		1605.54	- - Cuttle fish and squid:	
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1605.54.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1605.54.90	- - - Loại khác	kg	1605.54.90	- - - Other	kg
1605.55.00	- - Bạch tuộc	kg	1605.55.00	- - Octopus	kg
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	kg	1605.56.00	- - Clams, cockles and arkshells	kg
1605.57	- - Bào ngư:		1605.57	- - Abalone:	
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1605.57.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1605.57.90	- - - Loại khác	kg	1605.57.90	- - - Other	kg
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	kg	1605.58.00	- - Snails, other than sea snails	kg
1605.59.00	- - Loại khác	kg	1605.59.00	- - Other	kg

	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:			- Other aquatic invertebrates:	
1605.61.00	- - Hải sâm	kg	1605.61.00	- - Sea cucumbers	kg
1605.62.00	- - Cầu gai	kg	1605.62.00	- - Sea urchins	kg
1605.63.00	- - Sứa	kg	1605.63.00	- - Jellyfish	kg
1605.69.00	- - Loại khác	kg	1605.69.00	- - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 17
Đường và các loại kẹo đường

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại kẹo đường chứa ca cao (nhóm 18.06);

(b) Các loại đường tinh khiết về mặt hoá học (trừ sucroza, lactoza, maltoza, glucoza và fructoza) hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.40; hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1701.12, 1701.13 và 1701.14, khái niệm "đường thô" có nghĩa là các loại đường có hàm lượng sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả dưới 99,5° trên phân cực kế.

2. Phân nhóm 1701.13 chỉ bao gồm đường mía, thu được không qua quá trình ly tâm, trong đó hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả trên phân cực kế từ 69° đến dưới 93°. Sản phẩm này chỉ chứa các vi tinh thể anhedran tự nhiên, có hình dạng không đều, không thể quan sát được bằng mắt thường, được bao phủ bằng phế liệu từ mật mía và các thành phần khác của cây mía đường.

Chapter 17
Sugars and sugar confectionery

Note.

1. This Chapter does not cover:

(a) Sugar confectionery containing cocoa (heading 18.06);

(b) Chemically pure sugars (other than sucrose, lactose, maltose, glucose and fructose) or other products of heading 29.40; or

(c) Medicaments or other products of Chapter 30.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheadings 1701.12, 1701.13 and 1701.14, "raw sugar" means sugar whose content of sucrose by weight, in the dry state, corresponds to a polarimeter reading of less than 99.5°.

2. Subheading 1701.13 covers only cane sugar obtained without centrifugation, whose content of sucrose by weight, in the dry state, corresponds to a polarimeter reading of 69° or more but less than 93°. The product contains only natural anhedran microcrystals, of irregular shape, not visible to the naked eye, which are surrounded by residues of molasses and other constituents of sugar cane.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.**		**17.01**	**Cane or beet sugar and chemically pure sucrose, in solid form.**	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:			- Raw sugar not containing added flavouring or colouring matter:	
1701.12.00	- - Đường củ cải	kg	1701.12.00	- - Beet sugar	kg
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	kg	1701.13.00	- - Cane sugar specified in Subheading Note 2 to this Chapter	kg
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	kg	1701.14.00	- - Other cane sugar	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	kg	1701.91.00	- - Containing added flavouring or colouring matter	kg
1701.99	- - Loại khác:		1701.99	- - Other:	
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	kg	1701.99.10	- - - Refined sugar	kg
1701.99.90	- - - Loại khác	kg	1701.99.90	- - - Other	kg
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**		**17.02**	**Other sugars, including chemically pure lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form; sugar syrups not containing added flavouring or colouring matter; artificial honey, whether or not mixed with natural honey; caramel.**	
	- Lactoza và xirô lactoza:			- Lactose and lactose syrup:	
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	kg	1702.11.00	- - Containing by weight 99 % or more lactose, expressed as anhydrous lactose, calculated on the dry matter	kg
1702.19.00	- - Loại khác	kg	1702.19.00	- - Other	kg
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	kg	1702.20.00	- Maple sugar and maple syrup	kg
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:		1702.30	- Glucose and glucose syrup, not containing fructose or containing in the dry state less than 20 % by weight of fructose:	
1702.30.10	- - Glucoza	kg	1702.30.10	- - Glucose	kg
1702.30.20	- - Xirô glucoza	kg	1702.30.20	- - Glucose syrup	kg

1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	kg	1702.40.00	- Glucose and glucose syrup, containing in the dry state at least 20 % but less than 50 % by weight of fructose, excluding invert sugar	kg
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	kg	1702.50.00	- Chemically pure fructose	kg
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:		1702.60	- Other fructose and fructose syrup, containing in the dry state more than 50 % by weight of fructose, excluding invert sugar:	
1702.60.10	- - Fructoza	kg	1702.60.10	- - Fructose	kg
1702.60.20	- - Xirô fructoza	kg	1702.60.20	- - Fructose syrup	kg
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:		1702.90	- Other, including invert sugar and other sugar and sugar syrup blends containing in the dry state 50 % by weight of fructose:	
	- - Mantoza và xirô mantoza:			- - Maltose and maltose syrups:	
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	kg	1702.90.11	- - - Chemically pure maltose	kg
1702.90.19	- - - Loại khác	kg	1702.90.19	- - - Other	kg
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	kg	1702.90.20	- - Artificial honey, whether or not mixed with natural honey	kg
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	kg	1702.90.30	- - Flavoured or coloured sugars (excluding maltose)	kg
1702.90.40	- - Đường caramen	kg	1702.90.40	- - Caramel	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1702.90.91	- - - Xi rô đường	kg	1702.90.91	- - - Sugar syrups	kg
1702.90.99	- - - Loại khác	kg	1702.90.99	- - - Other	kg
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.**		**17.03**	**Molasses resulting from the extraction or refining of sugar.**	
1703.10	- Mật mía:		1703.10	- Cane molasses:	
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	kg	1703.10.10	- - Containing added flavouring or colouring matter	kg
1703.10.90	- - Loại khác	kg	1703.10.90	- - Other	kg
1703.90	- Loại khác:		1703.90	- Other:	
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	kg	1703.90.10	- - Containing added flavouring or colouring matter	kg
1703.90.90	- - Loại khác	kg	1703.90.90	- - Other	kg

17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.**		**17.04**	**Sugar confectionery (including white chocolate), not containing cocoa.**	
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	kg	1704.10.00	- Chewing gum, whether or not sugar-coated	kg
1704.90	- Loại khác:		1704.90	- Other:	
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	kg	1704.90.10	- - Medicated pastilles and drops	kg
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	kg	1704.90.20	- - White chocolate	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin (SEN)	kg	1704.90.91	- - - Soft, containing gelatin	kg
1704.90.99	- - - Loại khác	kg	1704.90.99	- - - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 18
Ca cao và các chế phẩm từ ca cao

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các chế phẩm thuộc các nhóm 04.03, 19.01, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 hoặc 30.04.

2. Nhóm 18.06 bao gồm các loại kẹo đường có chứa ca cao và các loại chế phẩm thực phẩm khác chứa ca cao, trừ các chế phẩm thuộc các nhóm đã ghi trong Chú giải 1 Chương này.

Chapter 18
Cocoa and cocoa preparations

Notes.

1. This Chapter does not cover the preparations of heading 04.03, 19.01, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 or 30.04.

2. Heading 18.06 includes sugar confectionery containing cocoa and, subject to Note 1 to this Chapter, other food preparations containing cocoa.

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.**	kg	**1801.00.00**	**Cocoa beans, whole or broken, raw or roasted.**	kg
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.**	kg	**1802.00.00**	**Cocoa shells, husks, skins and other cocoa waste.**	kg
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.**		**18.03**	**Cocoa paste, whether or not defatted.**	
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	kg	1803.10.00	- Not defatted	kg
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	kg	1803.20.00	- Wholly or partly defatted	kg
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.**	kg	**1804.00.00**	**Cocoa butter, fat and oil.**	kg
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	kg	**1805.00.00**	**Cocoa powder, not containing added sugar or other sweetening matter.**	kg
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.**		**18.06**	**Chocolate and other food preparations containing cocoa.**	
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	kg	1806.10.00	- Cocoa powder, containing added sugar or other sweetening matter	kg

1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:		1806.20	- Other preparations in blocks, slabs or bars weighing more than 2 kg or in liquid, paste, powder, granular or other bulk form in containers or immediate packings, of a content exceeding 2 kg:	
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	kg	1806.20.10	- - Chocolate confectionery in blocks, slabs or bars	kg
1806.20.90	- - Loại khác	kg	1806.20.90	- - Other	kg
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:			- Other, in blocks, slabs or bars:	
1806.31.00	- - Có nhân	kg	1806.31.00	- - Filled	kg
1806.32.00	- - Không có nhân	kg	1806.32.00	- - Not filled	kg
1806.90	- Loại khác:		1806.90	- Other:	
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	kg	1806.90.10	- - Chocolate confectionery in tablets or pastilles	kg
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	kg	1806.90.30	- - Food preparations of flour, meal, starch or malt extract, containing 40 % or more but not exceeding 50 % by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis	kg
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	kg	1806.90.40	- - Food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, containing 5 % or more but not exceeding 10 % by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, specially prepared for infants or young children, not put up for retail sale	kg
1806.90.90	- - Loại khác	kg	1806.90.90	- - Other	kg

Chương 19
Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm thực phẩm có chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16), trừ các sản phẩm được nhồi thuộc nhóm 19.02;

(b) Bánh bích quy hoặc các sản phẩm khác làm từ bột hoặc tinh bột, được chế biến đặc biệt dùng để chăn nuôi động vật (nhóm 23.09); hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30.

2. Theo mục đích của nhóm 19.01:

(a) Thuật ngữ "tấm" có nghĩa là tấm từ ngũ cốc thuộc Chương 11;

(b) Thuật ngữ "bột" và "bột thô" có nghĩa là:

(1) Bột và bột thô từ ngũ cốc thuộc Chương 11, và

(2) Bột, bột thô và bột mịn nguồn gốc thực vật ở bất kỳ Chương nào, trừ bột, bột thô hoặc bột mịn của rau khô (nhóm 07.12), của khoai tây (nhóm 11.05) hoặc của các loại rau đậu khô (nhóm 11.06).

3. Nhóm 19.04 không bao gồm các chế phẩm có chứa trên 6% tính theo trọng lượng là ca cao đã được khử toàn bộ chất béo hoặc được phủ sô cô la hay các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao thuộc nhóm 18.06 (nhóm 18.06).

Chapter 19
Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Except in the case of stuffed products of heading 19.02, food preparations containing more than 20 % by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof (Chapter 16);

(b) Biscuits or other articles made from flour or from starch, specially prepared for use in animal feeding (heading 23.09); or

(c) Medicaments or other products of Chapter 30.

2. For the purposes of heading 19.01:

(a) The term “groats” means cereal groats of Chapter 11;

(b) The terms “flour” and “meal” mean:

(1) Cereal flour and meal of Chapter 11, and

(2) Flour, meal and powder of vegetable origin of any Chapter, other than flour, meal or powder of dried vegetables (heading 07.12), of potatoes (heading 11.05) or of dried leguminous vegetables (heading 11.06).

3. Heading 19.04 does not cover preparations containing more than 6 % by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis or completely coated with chocolate or other food preparations containing cocoa of heading 18.06 (heading 18.06).

4. Theo mục đích nhóm 19.04, thuật ngữ "chế biến cách khác" có nghĩa là được chế biến hoặc xử lý ngoài phạm vi quy định tại các nhóm hoặc các Chú giải của các Chương 10 hoặc 11.

4. For the purposes of heading 19.04, the expression "otherwise prepared" means prepared or processed to an extent beyond that provided for in the headings of or Notes to Chapter 10 or 11.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**		**19.01**	**Malt extract; food preparations of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa or containing less than 40 % by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, not elsewhere specified or included; food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, not containing cocoa or containing less than 5 % by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, not elsewhere specified or included.**	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:		1901.10	- Preparations suitable for infants or young children, put up for retail sale:	
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	kg	1901.10.10	- - Of malt extract	kg
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	kg	1901.10.20	- - Of goods of headings 04.01 to 04.04	kg
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	kg	1901.10.30	- - Of soya-bean powder	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế(SEN)	kg	1901.10.91	- - - Medical foods	kg
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	kg	1901.10.92	- - - Other, for children age over 1 year but not exceeding 3 years	kg
1901.10.99	- - - Loại khác	kg	1901.10.99	- - - Other	kg
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:		1901.20	- Mixes and doughs for the preparation of bakers' wares of heading 19.05:	
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	kg	1901.20.10	- - Of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa	kg
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	kg	1901.20.20	- - Of flour, groats, meal, starch or malt extract, containing cocoa	kg
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	kg	1901.20.30	- - Other, not containing cocoa	kg

1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	kg	1901.20.40	- - Other, containing cocoa	kg
1901.90	- Loại khác:		1901.90	- Other:	
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:			- - Preparations suitable for infants or young children, not put up for retail sale:	
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế (SEN)	kg	1901.90.11	- - - Medical foods	kg
1901.90.19	- - - Loại khác	kg	1901.90.19	- - - Other	kg
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	kg	1901.90.20	- - Malt extract	kg
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:			- - Other, of goods of headings 04.01 to 04.04:	
1901.90.31	- - - Chứa sữa (SEN)	kg	1901.90.31	- - - Filled milk	kg
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	kg	1901.90.32	- - - Other, containing cocoa powder	kg
1901.90.39	- - - Loại khác	kg	1901.90.39	- - - Other	kg
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:			- - Other soya-based preparations:	
1901.90.41	- - - Dạng bột	kg	1901.90.41	- - - In powder form	kg
1901.90.49	- - - Dạng khác	kg	1901.90.49	- - - In other forms	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế(SEN)	kg	1901.90.91	- - - Medical foods	kg
1901.90.99	- - - Loại khác	kg	1901.90.99	- - - Other	kg
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.**		**19.02**	**Pasta, whether or not cooked or stuffed (with meat or other substances) or otherwise prepared, such as spaghetti, macaroni, noodles, lasagne, gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, whether or not prepared.**	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:			- Uncooked pasta, not stuffed or otherwise prepared:	
1902.11.00	- - Có chứa trứng	kg	1902.11.00	- - Containing eggs	kg
1902.19	- - Loại khác:		1902.19	- - Other:	
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	kg	1902.19.20	- - - Rice vermicelli (including bee hoon)	kg
	- - - Miến:			- - - Transparent vermicelli:	
1902.19.31	- - - - Từ ngô	kg	1902.19.31	- - - - Of corn	kg
1902.19.39	- - - - Loại khác	kg	1902.19.39	- - - - Other	kg
1902.19.40	- - - Mì khác	kg	1902.19.40	- - - Other noodles	kg
1902.19.90	- - - Loại khác	kg	1902.19.90	- - - Other	kg

1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:		1902.20	- Stuffed pasta, whether or not cooked or otherwise prepared:	
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	kg	1902.20.10	- - Stuffed with meat or meat offal	kg
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	kg	1902.20.30	- - Stuffed with fish, crustaceans or molluscs	kg
1902.20.90	- - Loại khác	kg	1902.20.90	- - Other	kg
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:		1902.30	- Other pasta:	
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	kg	1902.30.20	- - Rice vermicelli (including bee hoon)	kg
1902.30.30	- - Miến	kg	1902.30.30	- - Transparent vermicelli	kg
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	kg	1902.30.40	- - Other instant noodles	kg
1902.30.90	- - Loại khác	kg	1902.30.90	- - Other	kg
1902.40.00	- Couscous	kg	1902.40.00	- Couscous	kg
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.**	kg	**1903.00.00**	**Tapioca and substitutes therefor prepared from starch, in the form of flakes, grains, pearls, siftings or in similar forms.**	kg
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**		**19.04**	**Prepared foods obtained by the swelling or roasting of cereals or cereal products (for example, corn flakes); cereals (other than maize (corn)), in grain form or in the form of flakes or other worked grains (except flour, groats and meal), pre-cooked or otherwise prepared, not elsewhere specified or included.**	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:		1904.10	- Prepared foods obtained by the swelling or roasting of cereals or cereal products:	
1904.10.10	- - Chứa ca cao	kg	1904.10.10	- - Containing cocoa	kg
1904.10.90	- - Loại khác	kg	1904.10.90	- - Other	kg
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:		1904.20	- Prepared foods obtained from unroasted cereal flakes or from mixtures of unroasted cereal flakes and roasted cereal flakes or swelled cereals:	
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	kg	1904.20.10	- - Prepared foods obtained from unroasted cereal flakes	kg
1904.20.90	- - Loại khác	kg	1904.20.90	- - Other	kg

1904.30.00	- Lúa mì bulgur [(1)]	kg	1904.30.00	- Bulgur wheat	kg
1904.90	- Loại khác:		1904.90	- Other:	
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	kg	1904.90.10	- - Rice preparations, including pre-cooked rice	kg
1904.90.90	- - Loại khác	kg	1904.90.90	- - Other	kg
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.**		**19.05**	**Bread, pastry, cakes, biscuits and other bakers' wares, whether or not containing cocoa; communion wafers, empty cachets of a kind suitable for pharmaceutical use, sealing wafers, rice paper and similar products.**	
1905.10.00	- Bánh mì giòn	kg	1905.10.00	- Crispbread	kg
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	kg	1905.20.00	- Gingerbread and the like	kg
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:			- Sweet biscuits; waffles and wafers:	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:		1905.31	- - Sweet biscuits:	
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	kg	1905.31.10	- - - Not containing cocoa	kg
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	kg	1905.31.20	- - - Containing cocoa	kg
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:		1905.32	- - Waffles and wafers:	
1905.32.10	- - - Bánh waffles [(SEN)]	kg	1905.32.10	- - - Waffles	kg
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers [(SEN)]	kg	1905.32.20	- - - Wafers	kg
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:		1905.40	- Rusks, toasted bread and similar toasted products:	
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	kg	1905.40.10	- - Not containing added sugar, honey, eggs, fats, cheese or fruit	kg
1905.40.90	- - Loại khác	kg	1905.40.90	- - Other	kg
1905.90	- Loại khác:		1905.90	- Other:	
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	kg	1905.90.10	- - Unsweetened teething biscuits	kg
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	kg	1905.90.20	- - Other unsweetened biscuits	kg
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	kg	1905.90.30	- - Cakes	kg
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	kg	1905.90.40	- - Pastries	kg
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	kg	1905.90.50	- - Flourless bakers' wares	kg
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	kg	1905.90.60	- - Empty cachets and similar products of a kind suitable for pharmaceutical use	kg

1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	kg	1905.90.70	- - Communion wafers, sealing wafers, rice paper and similar products	kg
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	kg	1905.90.80	- - Other crisp savoury food products	kg
1905.90.90	- - Loại khác	kg	1905.90.90	- - Other	kg

(1): Tham khảo TCVN 4995:2008

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 20
Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau, quả hoặc quả hạch (nuts), được chế biến hoặc bảo quản theo quy trình đã ghi trong Chương 7, 8 hoặc 11;

(b) Các chế phẩm thực phẩm có trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay các loại động vật thuỷ sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16);

(c) Các loại bánh và sản phẩm khác thuộc nhóm 19.05; hoặc

(d) Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất thuộc nhóm 21.04.

2. Các nhóm 20.07 và 20.08 không áp dụng cho các loại thạch trái cây, bột nhão từ quả, các loại quả hạnh bọc đường hoặc các sản phẩm tương tự chế biến dưới dạng kẹo đường (nhóm 17.04) hoặc kẹo sôcôla (nhóm 18.06).

3. Các nhóm 20.01, 20.04 và 20.05, tuỳ theo từng trường hợp, chỉ bao gồm những sản phẩm thuộc Chương 7 hay nhóm 11.05 hoặc 11.06 (trừ bột, bột thô và bột mịn của các sản phẩm đã ghi trong Chương 8) đã được chế biến hay bảo quản theo các quy trình khác với quy trình đã ghi trong Chú giải 1(a).

4. Nước ép cà chua có hàm lượng chất khô từ 7% trở lên được xếp vào nhóm 20.02.

Chapter 20
Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Vegetables, fruit or nuts, prepared or preserved by the processes specified in Chapter 7, 8 or 11;

(b) Food preparations containing more than 20 % by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof (Chapter 16);

(c) Bakers' wares and other products of heading 19.05; or

(d) Homogenised composite food preparations of heading 21.04.

2. Headings 20.07 and 20.08 do not apply to fruit jellies, fruit pastes, sugar-coated almonds or the like in the form of sugar confectionery (heading 17.04) or chocolate confectionery (heading 18.06).

3. Headings 20.01, 20.04 and 20.05 cover, as the case may be, only those products of Chapter 7 or of heading 11.05 or 11.06 (other than flour, meal and powder of the products of Chapter 8) which have been prepared or preserved by processes other than those referred to in Note 1 (a).

4. Tomato juice the dry weight content of which is 7 % or more is to be classified in heading 20.02.

5. Theo mục đích của nhóm 20.07, khái niệm "thu được từ quá trình đun nấu" có nghĩa là thu được bằng cách xử lý nhiệt ở áp suất không khí hoặc giảm áp suất để làm tăng độ dẻo của một sản phẩm thông qua việc giảm lượng nước hoặc thông qua biện pháp khác.

6. Theo mục đích của nhóm 20.09, khái niệm "các loại nước ép, chưa lên men và chưa pha rượu" để chỉ các loại nước ép có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích (xem Chú giải 2 của Chương 22).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2005.10, khái niệm "rau đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm từ rau, đã đồng nhất mịn, phù hợp dùng làm thức ăn trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ, trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn rau có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2005.10 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 20.05.

5. For the purposes of heading 20.07, the expression "obtained by cooking" means obtained by heat treatment at atmospheric pressure or under reduced pressure to increase the viscosity of a product through reduction of water content or other means.

6. For the purposes of heading 20.09, the expression "juices, unfermented and not containing added spirit" means juices of an alcoholic strength by volume (see Note 2 to Chapter 22) not exceeding 0.5 % vol.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 2005.10, the expression "homogenised vegetables" means preparations of vegetables, finely homogenised, put up for retail sale as food suitable for infants or young children or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may have been added to the preparation for seasoning, preservation or other purposes. These preparations may contain a small quantity of visible pieces of vegetables. Subheading 2005.10 takes precedence over all other subheadings of heading 20.05.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2007.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm của quả, đã đồng nhất mịn, phù hợp dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn quả có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2007.10 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 20.07.

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2009.12, 2009.21, 2009.31, 2009.41, 2009.61 và 2009.71, khái niệm "giá trị Brix" có nghĩa là đọc trực tiếp độ Brix từ tỷ trọng kế Brix hoặc của chỉ số khúc xạ được biểu thị theo khái niệm tỷ lệ phần trăm thành phần sucroza đo bằng khúc xạ kế, ở nhiệt độ 20°C hoặc được hiệu chỉnh về 20°C nếu phép đo được tiến hành ở một nhiệt độ khác.

2. For the purposes of subheading 2007.10, the expression "homogenised preparations" means preparations of fruit, finely homogenised, put up for retail sale as food suitable for infants or young children or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may have been added to the preparation for seasoning, preservation or other purposes. These preparations may contain a small quantity of visible pieces of fruit. Subheading 2007.10 takes precedence over all other subheadings of heading 20.07.

3. For the purposes of subheadings 2009.12, 2009.21, 2009.31, 2009.41, 2009.61 and 2009.71, the expression "Brix value" means the direct reading of degrees Brix obtained from a Brix hydrometer or of refractive index expressed in terms of percentage sucrose content obtained from a refractometer, at a temperature of 20° C or corrected for 20° C if the reading is made at a different temperature.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.**		**20.01**	**Vegetables, fruit, nuts and other edible parts of plants, prepared or preserved by vinegar or acetic acid.**	
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	kg	2001.10.00	- Cucumbers and gherkins	kg
2001.90	- Loại khác:		2001.90	- Other:	
2001.90.10	- - Hành tây	kg	2001.90.10	- - Onions	kg
2001.90.90	- - Loại khác	kg	2001.90.90	- - Other	kg
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.**		**20.02**	**Tomatoes prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid.**	

2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	kg	2002.10.00	- Tomatoes, whole or in pieces	kg
2002.90	- Loại khác:		2002.90	- Other:	
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt (SEN)	kg	2002.90.10	- - Tomato paste	kg
2002.90.20	- - Bột cà chua	kg	2002.90.20	- - Tomato powder	kg
2002.90.90	- - Loại khác	kg	2002.90.90	- - Other	kg
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.**		**20.03**	**Mushrooms and truffles, prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid.**	
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	kg	2003.10.00	- Mushrooms of the genus *Agaricus*	kg
2003.90	- Loại khác:		2003.90	- Other:	
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	kg	2003.90.10	- - Truffles	kg
2003.90.90	- - Loại khác	kg	2003.90.90	- - Other	kg
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**		**20.04**	**Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, frozen, other than products of heading 20.06.**	
2004.10.00	- Khoai tây	kg	2004.10.00	- Potatoes	kg
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:		2004.90	- Other vegetables and mixtures of vegetables:	
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	kg	2004.90.10	- - Suitable for infants or young children	kg
2004.90.90	- - Loại khác	kg	2004.90.90	- - Other	kg
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**		**20.05**	**Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, not frozen, other than products of heading 20.06.**	
2005.10	- Rau đồng nhất:		2005.10	- Homogenised vegetables:	
2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	2005.10.10	- - In airtight containers for retail sale	kg
2005.10.90	- - Loại khác	kg	2005.10.90	- - Other	kg
2005.20	- Khoai tây:		2005.20	- Potatoes:	
	- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:			- - Chips and sticks:	
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (SEN)	kg	2005.20.11	- - - In airtight containers for retail sale	kg
2005.20.19	- - - Loại khác (SEN)	kg	2005.20.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	

2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	2005.20.91	- - - In airtight containers for retail sale	kg
2005.20.99	- - - Loại khác	kg	2005.20.99	- - - Other	kg
2005.40.00	- Đậu Hà lan *(Pisum sativum)*	kg	2005.40.00	- Peas (*Pisum sativum*)	kg
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)* :			- Beans (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	kg	2005.51.00	- - Beans, shelled	kg
2005.59	- - Loại khác:		2005.59	- - Other:	
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	2005.59.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
2005.59.90	- - - Loại khác	kg	2005.59.90	- - - Other	kg
2005.60.00	- Măng tây	kg	2005.60.00	- Asparagus	kg
2005.70.00	- Ô liu	kg	2005.70.00	- Olives	kg
2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	kg	2005.80.00	- Sweet corn (*Zea mays var. saccharata*)	kg
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			- Other vegetables and mixtures of vegetables:	
2005.91.00	- - Măng tre	kg	2005.91.00	- - Bamboo shoots	kg
2005.99	- - Loại khác:		2005.99	- - Other:	
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	2005.99.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
2005.99.90	- - - Loại khác	kg	2005.99.90	- - - Other	kg
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).**	kg	**2006.00.00**	**Vegetables, fruit, nuts, fruit-peel and other parts of plants, preserved by sugar (drained, glacé or crystallised).**	kg
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác.**		**20.07**	**Jams, fruit jellies, marmalades, fruit or nut purée and fruit or nut pastes, obtained by cooking, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.**	
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	kg	2007.10.00	- Homogenised preparations	kg
	- Loại khác:			- Other:	
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	kg	2007.91.00	- - Citrus fruit	kg
2007.99	- - Loại khác:		2007.99	- - Other:	
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	kg	2007.99.10	- - - Fruit pastes other than of mangoes, pineapples or strawberries	kg
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	kg	2007.99.20	- - - Jams and fruit jellies	kg
2007.99.90	- - - Loại khác	kg	2007.99.90	- - - Other	kg

20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**		**20.08**	**Fruit, nuts and other edible parts of plants, otherwise prepared or preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter or spirit, not elsewhere specified or included.**	
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:			- Nuts, ground-nuts and other seeds, whether or not mixed together:	
2008.11	- - Lạc:		2008.11	- - Ground-nuts:	
2008.11.10	- - - Lạc rang	kg	2008.11.10	- - - Roasted	kg
2008.11.20	- - - Bơ lạc	kg	2008.11.20	- - - Peanut butter	kg
2008.11.90	- - - Loại khác	kg	2008.11.90	- - - Other	kg
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:		2008.19	- - Other, including mixtures:	
2008.19.10	- - - Hạt điều	kg	2008.19.10	- - - Cashew nuts	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
2008.19.91	- - - - Đã rang	kg	2008.19.91	- - - - Roasted	kg
2008.19.99	- - - - Loại khác	kg	2008.19.99	- - - - Other	kg
2008.20	- Dứa:		2008.20	- Pineapples:	
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	2008.20.10	- - In airtight containers for retail sale	kg
2008.20.90	- - Loại khác	kg	2008.20.90	- - Other	kg
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:		2008.30	- Citrus fruit:	
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.30.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.30.90	- - Loại khác	kg	2008.30.90	- - Other	kg
2008.40.00	- Quả lê	kg	2008.40.00	- Pears	kg
2008.50.00	- Mơ	kg	2008.50.00	- Apricots	kg
2008.60	- Anh đào (Cherries):		2008.60	- Cherries:	
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.60.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.60.90	- - Loại khác	kg	2008.60.90	- - Other	kg
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:		2008.70	- Peaches, including nectarines:	
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.70.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.70.90	- - Loại khác	kg	2008.70.90	- - Other	kg
2008.80.00	- Dâu tây	kg	2008.80.00	- Strawberries	kg
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:			- Other, including mixtures other than those of subheading 2008.19:	
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	kg	2008.91.00	- - Palm hearts	kg

2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):		2008.93	- - Cranberries *(Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea)* :	
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.93.10	- - - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.93.90	- - - Loại khác	kg	2008.93.90	- - - Other	kg
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:		2008.97	- - Mixtures:	
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.97.10	- - - Of stems, roots and other edible parts of plants, not including fruits or nuts whether or not containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.97.20	- - - Other, containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.97.90	- - - Loại khác	kg	2008.97.90	- - - Other	kg
2008.99	- - Loại khác:		2008.99	- - Other:	
2008.99.10	- - - Quả vải	kg	2008.99.10	- - - Lychees	kg
2008.99.20	- - - Quả nhãn	kg	2008.99.20	- - - Longans	kg
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.99.30	- - - Of stems, roots and other edible parts of plants, not including fruits or nuts whether or not containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.99.40	- - - Other, containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.99.90	- - - Loại khác	kg	2008.99.90	- - - Other	kg
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**		**20.09**	**Fruit juices (including grape must) and vegetable juices, unfermented and not containing added spirit, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.**	
	- Nước cam ép:			- Orange juice:	
2009.11.00	- - Đông lạnh	kg/lít	2009.11.00	- - Frozen	kg/liter
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	kg/lít	2009.12.00	- - Not frozen, of a Brix value not exceeding 20	kg/liter
2009.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2009.19.00	- - Other	kg/liter
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):			- Grapefruit (including pomelo) juice:	
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	kg/lít	2009.21.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	kg/liter
2009.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2009.29.00	- - Other	kg/liter

	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:			- Juice of any other single citrus fruit:	
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	kg/lít	2009.31.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	kg/liter
2009.39.00	- - Loại khác	kg/lít	2009.39.00	- - Other	kg/liter
	- Nước dứa ép:			- Pineapple juice:	
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	kg/lít	2009.41.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	kg/liter
2009.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2009.49.00	- - Other	kg/liter
2009.50.00	- Nước cà chua ép	kg/lít	2009.50.00	- Tomato juice	kg/liter
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):			- Grape juice (including grape must):	
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	kg/lít	2009.61.00	- - Of a Brix value not exceeding 30	kg/liter
2009.69.00	- - Loại khác	kg/lít	2009.69.00	- - Other	kg/liter
	- Nước táo ép:			- Apple juice:	
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	kg/lít	2009.71.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	kg/liter
2009.79.00	- - Loại khác	kg/lít	2009.79.00	- - Other	kg/liter
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:			- Juice of any other single fruit or vegetable:	
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):		2009.81	- - Cranberry *(Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea)* juice:	
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	kg/lít	2009.81.10	- - - Suitable for infants or young children	kg/liter
2009.81.90	- - - Loại khác	kg/lít	2009.81.90	- - - Other	kg/liter
2009.89	- - Loại khác:		2009.89	- - Other:	
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	kg/lít	2009.89.10	- - - Blackcurrant juice	kg/liter
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	kg/lít	2009.89.91	- - - - Suitable for infants or young children	kg/liter
2009.89.99	- - - - Loại khác	kg/lít	2009.89.99	- - - - Other	kg/liter
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:		2009.90	- Mixtures of juices:	
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	kg/lít	2009.90.10	- - Suitable for infants or young children	kg/liter
	- - Loại khác:			- - Other:	
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	kg/lít	2009.90.91	- - - Ready for immediate consumption	kg/liter
2009.90.99	- - - Loại khác	kg/lít	2009.90.99	- - - Other	kg/liter

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 21
Các chế phẩm ăn được khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau hỗn hợp thuộc nhóm 07.12;

(b) Các chất thay thế cà phê rang có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ (nhóm 09.01);

(c) Chè đã pha hương liệu (nhóm 09.02);

(d) Các gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10;

(e) Các chế phẩm thực phẩm, trừ các sản phẩm ghi trong nhóm 21.03 hoặc 21.04, có chứa trên 20% tính theo trọng lượng của xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16);

(f) Men được đóng gói như dược phẩm hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(g) Enzyme đã chế biến thuộc nhóm 35.07.

2. Các chiết xuất từ các chất thay thế ghi trong Chú giải 1(b) trên đây được xếp vào nhóm 21.01.

Chapter 21
Miscellaneous edible preparations

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Mixed vegetables of heading 07.12;

(b) Roasted coffee substitutes containing coffee in any proportion (heading 09.01);

(c) Flavoured tea (heading 09.02);

(d) Spices or other products of headings 09.04 to 09.10;

(e) Food preparations, other than the products described in heading 21.03 or 21.04, containing more than 20 % by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof (Chapter 16);

(f) Yeast put up as a medicament or other products of heading 30.03 or 30.04; or

(g) Prepared enzymes of heading 35.07.

2. Extracts of the substitutes referred to in Note 1 (b) above are to be classified in heading 21.01.

3. Theo mục đích của nhóm 21.04, khái niệm "chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất" có nghĩa là các loại chế phẩm bao gồm một hỗn hợp đồng nhất mịn của hai hay nhiều thành phần cơ bản như thịt, cá, rau, quả hoặc quả hạch (nuts), được đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 250g để bán lẻ, phù hợp dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc ăn kiêng. Khi áp dụng khái niệm này, không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc cho các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ những mẩu vụn có thể nhìn thấy được của các thành phần nói trên.

3. For the purposes of heading 21.04, the expression "homogenised composite food preparations" means preparations consisting of a finely homogenised mixture of two or more basic ingredients such as meat, fish, vegetables, fruit or nuts, put up for retail sale as food suitable for infants or young children or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition, no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may be added to the mixture for seasoning, preservation or other purposes. Such preparations may contain a small quantity of visible pieces of ingredients.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.**		**21.01**	**Extracts, essences and concentrates, of coffee, tea or maté, and preparations with a basis of these products or with a basis of coffee, tea or maté; roasted chicory and other roasted coffee substitutes, and extracts, essences and concentrates thereof.**	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			- Extracts, essences and concentrates, of coffee, and preparations with a basis of these extracts, essences or concentrates or with a basis of coffee:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:		2101.11	- - Extracts, essences and concentrates:	
2101.11.10	- - - Cà phê tan	kg	2101.11.10	- - - Instant coffee	kg
2101.11.90	- - - Loại khác	kg	2101.11.90	- - - Other	kg
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:		2101.12	- - Preparations with a basis of extracts, essences or concentrates or with a basis of coffee:	

2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	kg	2101.12.10	- - - Mixtures in paste form with a basis of ground roasted coffee, containing vegetable fats	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	kg	2101.12.91	- - - - Coffee preparation with a basis of extracts, essences or concentrate containing added sugar, whether or not containing creamer	kg
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	kg	2101.12.92	- - - - Coffee preparation with a basis of ground roasted coffee containing added sugar, whether or not containing creamer	kg
2101.12.99	- - - - Loại khác	kg	2101.12.99	- - - - Other	kg
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:		2101.20	- Extracts, essences and concentrates, of tea or maté, and preparations with a basis of these extracts, essences or concentrates or with a basis of tea or maté:	
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	kg	2101.20.20	- - Tea extracts for the manufacture of tea preparations, in powder form	kg
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	kg	2101.20.30	- - Preparations of tea consisting of a mixture of tea, milk powder and sugar	kg
2101.20.90	- - Loại khác	kg	2101.20.90	- - Other	kg
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	kg	2101.30.00	- Roasted chicory and other roasted coffee substitutes, and extracts, essences and concentrates thereof	kg
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.**		**21.02**	**Yeasts (active or inactive); other single-cell micro-organisms, dead (but not including vaccines of heading 30.02); prepared baking powders.**	
2102.10.00	- Men sống	kg	2102.10.00	- Active yeasts	kg
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:		2102.20	- Inactive yeasts; other single-cell micro-organisms, dead:	
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	kg	2102.20.10	- - Of a kind used in animal feeding	kg
2102.20.90	- - Loại khác	kg	2102.20.90	- - Other	kg
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	kg	2102.30.00	- Prepared baking powders	kg

21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.**		**21.03**	**Sauces and preparations therefor; mixed condiments and mixed seasonings; mustard flour and meal and prepared mustard.**	
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	kg	2103.10.00	- Soya sauce	kg
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	kg	2103.20.00	- Tomato ketchup and other tomato sauces	kg
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	kg	2103.30.00	- Mustard flour and meal and prepared mustard	kg
2103.90	- Loại khác:		2103.90	- Other:	
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:			- - Sauces and preparations therefor:	
2103.90.11	- - - Tương ớt	kg	2103.90.11	- - - Chili sauce	kg
2103.90.12	- - - Nước mắm	kg	2103.90.12	- - - Fish sauce	kg
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	kg	2103.90.13	- - - Other sauces	kg
2103.90.19	- - - Loại khác	kg	2103.90.19	- - - Other	kg
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:			- - Mixed condiments and mixed seasonings:	
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan) (SEN)	kg	2103.90.21	- - - Shrimp paste including belachan (blachan)	kg
2103.90.29	- - - Loại khác	kg	2103.90.29	- - - Other	kg
21.04	**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.**		**21.04**	**Soups and broths and preparations therefor; homogenised composite food preparations.**	
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:		2104.10	- Soups and broths and preparations therefor:	
	- - Chứa thịt:			- - Containing meat:	
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ (SEN)	kg	2104.10.11	- - - Suitable for infants or young children	kg
2104.10.19	- - - Loại khác	kg	2104.10.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ (SEN)	kg	2104.10.91	- - - Suitable for infant or young children	kg
2104.10.99	- - - Loại khác	kg	2104.10.99	- - - Other	kg
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:		2104.20	- Homogenised composite food preparations:	
	- - Chứa thịt:			- - Containing meat:	
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	kg	2104.20.11	- - - Suitable for infants or young children	kg
2104.20.19	- - - Loại khác	kg	2104.20.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	

2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	kg	2104.20.91	- - - Suitable for infants or young children	kg
2104.20.99	- - - Loại khác	kg	2104.20.99	- - - Other	kg
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.**	kg	**2105.00.00**	**Ice cream and other edible ice, whether or not containing cocoa.**	kg
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**		**21.06**	**Food preparations not elsewhere specified or included.**	
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	kg	2106.10.00	- Protein concentrates and textured protein substances	kg
2106.90	- Loại khác:		2106.90	- Other:	
	- - Đậu phụ:			- - Beancurd:	
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	kg	2106.90.11	- - - Dried bean curd and dried bean curd stick	kg
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	kg	2106.90.12	- - - Fresh soybean curd (tofu)	kg
2106.90.19	- - - Loại khác	kg	2106.90.19	- - - Other	kg
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	kg	2106.90.20	- - Powdered alcohol	kg
2106.90.30	- - Kem không sữa	kg	2106.90.30	- - Non-dairy creamer	kg
	- - Chất chiết nấm men tự phân:			- - Autolysed yeast extracts:	
2106.90.41	- - - Dạng bột	kg	2106.90.41	- - - In powder form	kg
2106.90.49	- - - Loại khác	kg	2106.90.49	- - - Other	kg
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			- - Other, non-alcoholic preparations of a kind used for the making or for the manufacture of beverages:	
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	kg	2106.90.53	- - - Ginseng based products	kg
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	kg	2106.90.54	- - - Other preparations of a kind used as raw material for the manufacture of composite concentrates	kg
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	kg	2106.90.55	- - - Other, composite concentrates for simple dilution with water to make beverages	kg
2106.90.59	- - - Loại khác	kg	2106.90.59	- - - Other	kg
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			- - Other, alcoholic preparations of a kind used for the making or for the manufacture of beverages:	
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:			- - - Preparations of a kind used as raw material for the manufacture of composite concentrates:	

2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	kg	2106.90.61	- - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	kg
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	kg	2106.90.62	- - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in other forms	kg
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:			- - - Composite concentrates for simple dilution with water to make beverages:	
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	kg	2106.90.64	- - - - Of a kind used for making alcoholic beverages, in liquid form	kg
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	kg	2106.90.65	- - - - Of a kind used for making alcoholic beverages, in other forms	kg
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	kg	2106.90.66	- - - Other, of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	kg
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	kg	2106.90.67	- - - Other, of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in other forms	kg
2106.90.69	- - - Loại khác	kg	2106.90.69	- - - Other	kg
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:			- - Other food supplements; fortificant premixes:	
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	kg	2106.90.71	- - - Food supplements based on ginseng	kg
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	kg	2106.90.72	- - - Other food supplements	kg
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm (SEN)	kg	2106.90.73	- - - Fortificant premixes	kg
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:			- - Food preparations for use by infants or young children:	
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	kg	2106.90.81	- - - Food preparations for lactase deficient infants or young children	kg
2106.90.89	- - - Loại khác	kg	2106.90.89	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	kg	2106.90.91	- - - Other mixtures of chemicals with foodstuffs or other substances with nutritive value, of a kind used for food processing	kg
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	kg	2106.90.92	- - - Flavoured or coloured syrups	kg
2106.90.95	- - - Seri kaya (SEN)	kg	2106.90.95	- - - Seri kaya	kg
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác (SEN)	kg	2106.90.96	- - - Other medical foods	kg
2106.90.97	- - - Tempeh (SEN)	kg	2106.90.97	- - - Tempeh	kg

2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác (SEN)	kg	2106.90.98	- - - Other flavouring preparations	kg
2106.90.99	- - - Loại khác	kg	2106.90.99	- - - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 22
Đồ uống, rượu và giấm

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm của Chương này (trừ các sản phẩm của nhóm 22.09) được chế biến cho mục đích nấu nướng và không phù hợp để làm đồ uống (thường ở nhóm 21.03);

(b) Nước biển (nhóm 25.01);

(c) Nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự (nhóm 28.53);

(d) Axit axetic có nồng độ axit axetic trên 10% tính theo trọng lượng (nhóm 29.15);

(e) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(f) Các chế phẩm nước hoa hoặc chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. Theo mục đích của Chương này và các Chương 20 và 21, "nồng độ cồn tính theo thể tích" sẽ được xác định ở nhiệt độ 20°C.

3. Theo mục đích của nhóm 22.02, khái niệm "đồ uống không chứa cồn" có nghĩa là các loại đồ uống có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích. Đồ uống có cồn được xếp vào các nhóm thích hợp từ 22.03 đến 22.06 hoặc nhóm 22.08.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2204.10, khái niệm "rượu vang nổ"[(1)] là loại rượu khi bảo quản ở nhiệt độ 20°C trong thùng kín, có mức áp suất vượt từ 3 bars trở lên.

Chapter 22
Beverages, spirits and vinegar

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Products of this Chapter (other than those of heading 22.09) prepared for culinary purposes and thereby rendered unsuitable for consumption as beverages (generally heading 21.03);

(b) Sea water (heading 25.01);

(c) Distilled or conductivity water or water of similar purity (heading 28.53);

(d) Acetic acid of a concentration exceeding 10 % by weight of acetic acid (heading 29.15);

(e) Medicaments of heading 30.03 or 30.04; or

(f) Perfumery or toilet preparations (Chapter 33).

2. For the purposes of this Chapter and of Chapters 20 and 21, the "alcoholic strength by volume" shall be determined at a temperature of 20° C.

3. For the purposes of heading 22.02, the term "non-alcoholic beverages" means beverages of an alcoholic strength by volume not exceeding 0.5 % vol. Alcoholic beverages are classified in headings 22.03 to 22.06 or heading 22.08 as appropriate.

Subheading Note.

1. For the purposes of subheading 2204.10, the expression "sparkling wine" means wine which, when kept at a temperature of 20° C in closed containers, has an excess pressure of not less than 3 bars.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.**		**22.01**	**Waters, including natural or artificial mineral waters and aerated waters, not containing added sugar or other sweetening matter nor flavoured; ice and snow.**	
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:		2201.10	- Mineral waters and aerated waters:	
2201.10.10	- - Nước khoáng	lít/kg	2201.10.10	- - Mineral waters	liter/kg
2201.10.20	- - Nước có ga	lít/kg	2201.10.20	- - Aerated waters	liter/kg
2201.90	- Loại khác:		2201.90	- Other:	
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	lít/kg	2201.90.10	- - Ice and snow	liter/kg
2201.90.90	- - Loại khác	lít/kg	2201.90.90	- - Other	liter/kg
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.**		**22.02**	**Waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavoured, and other non-alcoholic beverages, not including fruit or vegetable juices of heading 20.09.**	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:		2202.10	- Waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavoured:	
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	lít/kg	2202.10.10	- - Sparkling mineral waters or aerated waters, flavoured	liter/kg
2202.10.90	- - Loại khác	lít/kg	2202.10.90	- - Other	liter/kg
	- Loại khác:			- Other:	
2202.91.00	- - Bia không cồn	lít/kg	2202.91.00	- - Non-alcoholic beer	liter/kg
2202.99	- - Loại khác:		2202.99	- - Other:	
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	lít/kg	2202.99.10	- - - Flavoured UHT milk based drinks	liter/kg
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	lít/kg	2202.99.20	- - - Soya milk drinks	liter/kg
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	lít/kg	2202.99.40	- - - Coffee based drinks or coffee flavoured drinks	liter/kg
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	lít/kg	2202.99.50	- - - Other non-aerated beverages ready for immediate consumption without dilution	liter/kg
2202.99.90	- - - Loại khác	lít/kg	2202.99.90	- - - Other	liter/kg
22.03	**Bia sản xuất từ malt.**		**22.03**	**Beer made from malt.**	

	- Bia đen hoặc bia nâu:			- Stout or porter:	
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích (SEN)	lít/kg	2203.00.11	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 5.8 % vol.	liter/kg
2203.00.19	- - Loại khác (SEN)	lít/kg	2203.00.19	- - Other	liter/kg
	- Loại khác, kể cả bia ale:			- Other, including ale:	
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	lít/kg	2203.00.91	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 5.8 % vol.	liter/kg
2203.00.99	- - Loại khác	lít/kg	2203.00.99	- - Other	liter/kg
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.**		**22.04**	**Wine of fresh grapes, including fortified wines; grape must other than that of heading 20.09.**	
2204.10.00	- Rượu vang nổ (1)	lít/kg	2204.10.00	- Sparkling wine	liter/kg
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:			- Other wine; grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:		2204.21	- - In containers holding 2 l or less:	
	- - - Rượu vang:			- - - Wine:	
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.21.11	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol.	liter/kg
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	lít/kg	2204.21.13	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol. but not exceeding 23 % vol.	liter/kg
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	lít/kg	2204.21.14	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 23 % vol.	liter/kg
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:			- - - Grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:	
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.21.21	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol.	liter/kg
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.21.22	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol.	liter/kg
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:		2204.22	- - In containers holding more than 2 l but not more than 10 l:	
	- - - Rượu vang:			- - - Wine:	
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.22.11	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol.	liter/kg
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	lít/kg	2204.22.12	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol. but not exceeding 23 % vol.	liter/kg

2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	lít/kg	2204.22.13	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 23 % vol.	liter/kg
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:			- - - Grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:	
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.22.21	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol.	liter/kg
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.22.22	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol.	liter/kg
2204.29	- - Loại khác:		2204.29	- - Other:	
	- - - Rượu vang:			- - - Wine:	
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.29.11	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol.	liter/kg
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	lít/kg	2204.29.13	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol. but not exceeding 23% vol.	liter/kg
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	lít/kg	2204.29.14	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 23 % vol.	liter/kg
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:			- - - Grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:	
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.29.21	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol.	liter/kg
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.29.22	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol.	liter/kg
2204.30	- Hèm nho khác:		2204.30	- Other grape must:	
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.30.10	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol.	liter/kg
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.30.20	- - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol.	liter/kg
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.**		**22.05**	**Vermouth and other wine of fresh grapes flavoured with plants or aromatic substances.**	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:		2205.10	- In containers holding 2 l or less:	
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2205.10.10	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol.	liter/kg
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	lít/kg	2205.10.20	- - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol.	liter/kg
2205.90	- Loại khác:		2205.90	- Other:	

2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2205.90.10	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol.	liter/kg
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	lít/kg	2205.90.20	- - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol.	liter/kg
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.**		**22.06**	**Other fermented beverages (for example, cider, perry, mead, saké); mixtures of fermented beverages and mixtures of fermented beverages and non-alcoholic beverages, not elsewhere specified or included.**	
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	lít/kg	2206.00.10	- Cider or perry	liter/kg
2206.00.20	- Rượu sa kê (SEN)	lít/kg	2206.00.20	- Saké	liter/kg
	- Toddy cọ dừa:			- Coconut palm toddy:	
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít (SEN)	lít/kg	2206.00.31	- - In container holding 2 l or less	liter/kg
2206.00.39	- - Loại khác (SEN)	lít/kg	2206.00.39	- - Other	liter/kg
	- Shandy:			- Shandy:	
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích (SEN)	lít/kg	2206.00.41	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 1.14 % vol.	liter/kg
2206.00.49	- - Loại khác (SEN)	lít/kg	2206.00.49	- - Other	liter/kg
	- Loại khác:			- Other:	
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ) (SEN)	lít/kg	2206.00.91	- - Other rice wine (including medicated rice wine)	liter/kg
2206.00.99	- - Loại khác	lít/kg	2206.00.99	- - Other	liter/kg
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.**		**22.07**	**Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80 % vol. or higher; ethyl alcohol and other spirits, denatured, of any strength.**	
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	lít/kg	2207.10.00	- Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80% vol. or higher	liter/kg
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:		2207.20	- Ethyl alcohol and other spirits, denatured, of any strength:	
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:			- - Denatured ethyl alcohol, including methylated spirits:	

2207.20.11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	lít/kg	2207.20.11	- - - Ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume exceeding 99% vol.	liter/kg
2207.20.19	- - - Loại khác	lít/kg	2207.20.19	- - - Other	liter/kg
2207.20.90	- - Loại khác	lít/kg	2207.20.90	- - Other	liter/kg
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.**		**22.08**	**Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of less than 80 % vol.; spirits, liqueurs and other spirituous beverages.**	
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:		2208.20	- Spirits obtained by distilling grape wine or grape marc:	
2208.20.50	- - Rượu brandy	lít/kg	2208.20.50	- - Brandy	liter/kg
2208.20.90	- - Loại khác	lít/kg	2208.20.90	- - Other	liter/kg
2208.30.00	- Rượu whisky	lít/kg	2208.30.00	- Whiskies	liter/kg
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	lít/kg	2208.40.00	- Rum and other spirits obtained by distilling fermented sugar-cane products	liter/kg
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	lít/kg	2208.50.00	- Gin and Geneva	liter/kg
2208.60.00	- Rượu vodka	lít/kg	2208.60.00	- Vodka	liter/kg
2208.70	- Rượu mùi:		2208.70	- Liqueurs and cordials:	
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích	lít/kg	2208.70.10	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 57 % vol.	liter/kg
2208.70.90	- - Loại khác	lít/kg	2208.70.90	- - Other	liter/kg
2208.90	- Loại khác:		2208.90	- Other:	
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích (SEN)	lít/kg	2208.90.10	- - Medicated samsu of an alcoholic strength by volume not exceeding 40 % vol.	liter/kg
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích(SEN)	lít/kg	2208.90.20	- - Medicated samsu of an alcoholic strength by volume exceeding 40 % vol.	liter/kg
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích (SEN)	lít/kg	2208.90.30	- - Other samsu of an alcoholic strength by volume not exceeding 40 % vol.	liter/kg
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích (SEN)	lít/kg	2208.90.40	- - Other samsu of an alcoholic strength by volume exceeding 40 % vol.	liter/kg
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	lít/kg	2208.90.50	- - Arrack or pineapple spirit of an alcoholic strength by volume not exceeding 40 % vol.	liter/kg
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	lít/kg	2208.90.60	- - Arrack or pineapple spirit of an alcoholic strength by volume exceeding 40 % vol.	liter/kg

2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	lít/kg	2208.90.70	- - Bitters and similar beverages of an alcoholic strength not exceeding 57 % vol.	liter/kg
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	lít/kg	2208.90.80	- - Bitters and similar beverages of an alcoholic strength exceeding 57 % vol.	liter/kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	lít/kg	2208.90.91	- - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 1.14 % vol.	liter/kg
2208.90.99	- - - Loại khác	lít/kg	2208.90.99	- - - Other	liter/kg
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.**	lít/kg	**2209.00.00**	**Vinegar and substitutes for vinegar obtained from acetic acid.**	liter/kg

(1): Tham khảo TCVN 7045:2013

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 23
Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến

Chú giải.

1. Nhóm 23.09 kể cả các sản phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác, thu được từ quá trình chế biến nguyên liệu gốc thực vật hoặc động vật đến mức các nguyên liệu đó mất hết tính chất cơ bản của nguyên liệu ban đầu, trừ các phế liệu thực vật, phế thải thực vật và các sản phẩm phụ từ quá trình chế biến đó.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2306.41, khái niệm "hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là các loại hạt đã được định nghĩa trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 12.

Chapter 23
Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder

Note.

1. Heading 23.09 includes products of a kind used in animal feeding, not elsewhere specified or included, obtained by processing vegetable or animal materials to such an extent that they have lost the essential characteristics of the original material, other than vegetable waste, vegetable residues and by-products of such processing.

Subheading Note.

1. For the purposes of subheading 2306.41, the expression "low erucic acid rape or colza seeds" means seeds as defined in Subheading Note 1 to Chapter 12.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.**		**23.01**	**Flours, meals and pellets, of meat or meat offal, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption; greaves.**	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	kg	2301.10.00	- Flours, meals and pellets, of meat or meat offal; greaves	kg
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:		2301.20	- Flours, meals and pellets, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates:	
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	kg	2301.20.10	- - Of fish, with a protein content of less than 60 % by weight	kg

2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	kg	2301.20.20	- - Of fish, with a protein content of 60% or more by weight	kg
2301.20.90	- - Loại khác	kg	2301.20.90	- - Other	kg
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.**		**23.02**	**Bran, sharps and other residues, whether or not in the form of pellets, derived from the sifting, milling or other working of cereals or of leguminous plants.**	
2302.10.00	- Từ ngô	kg	2302.10.00	- Of maize (corn)	kg
2302.30	- Từ lúa mì:		2302.30	- Of wheat:	
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)(SEN)	kg	2302.30.10	- - Bran and pollard	kg
2302.30.90	- - Loại khác	kg	2302.30.90	- - Other	kg
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:		2302.40	- Of other cereals:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	kg	2302.40.10	- - Of rice	kg
2302.40.90	- - Loại khác	kg	2302.40.90	- - Other	kg
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	kg	2302.50.00	- Of leguminous plants	kg
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.**		**23.03**	**Residues of starch manufacture and similar residues, beet- pulp, bagasse and other waste of sugar manufacture, brewing or distilling dregs and waste, whether or not in the form of pellets.**	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:		2303.10	- Residues of starch manufacture and similar residues:	
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	kg	2303.10.10	- - Of manioc (cassava) or sago	kg
2303.10.90	- - Loại khác	kg	2303.10.90	- - Other	kg
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	kg	2303.20.00	- Beet-pulp, bagasse and other waste of sugar manufacture	kg
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	kg	2303.30.00	- Brewing or distilling dregs and waste	kg
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.**		**23.04**	**Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of soya-bean oil.**	

2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người (SEN)	kg	2304.00.10	- Defatted soya-bean flour, fit for human consumption	kg
2304.00.90	- Loại khác	kg	2304.00.90	- Other	kg
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.**	kg	**2305.00.00**	**Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of ground-nut oil.**	kg
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.**		**23.06**	**Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of vegetable fats or oils, other than those of heading 23.04 or 23.05.**	
2306.10.00	- Từ hạt bông	kg	2306.10.00	- Of cotton seeds	kg
2306.20.00	- Từ hạt lanh	kg	2306.20.00	- Of linseed	kg
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	kg	2306.30.00	- Of sunflower seeds	kg
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):			- Of rape or colza seeds:	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:		2306.41	- - Of low erucic acid rape or colza seeds:	
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	kg	2306.41.10	- - - Of low erucic acid rape seeds	kg
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	kg	2306.41.20	- - - Of low erucic acid colza seeds	kg
2306.49	- - Loại khác:		2306.49	- - Other:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	kg	2306.49.10	- - - Of other rape seeds	kg
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	kg	2306.49.20	- - - Of other colza seeds	kg
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	kg	2306.50.00	- Of coconut or copra	kg
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:		2306.60	- Of palm nuts or kernels:	
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	kg	2306.60.10	- - Ground or in the form of pellets	kg
2306.60.90	- - Loại khác	kg	2306.60.90	- - Other	kg
2306.90	- Loại khác:		2306.90	- Other:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	kg	2306.90.10	- - Of maize (corn) germ	kg
2306.90.90	- - Loại khác	kg	2306.90.90	- - Other	kg
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu.**	kg	**2307.00.00**	**Wine lees; argol.**	kg

2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	kg	**2308.00.00**	**Vegetable materials and vegetable waste, vegetable residues and by-products, whether or not in the form of pellets, of a kind used in animal feeding, not elsewhere specified or included.**	kg
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**		**23.09**	**Preparations of a kind used in animal feeding.**	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:		2309.10	- Dog or cat food, put up for retail sale:	
2309.10.10	- - Chứa thịt	kg	2309.10.10	- - Containing meat	kg
2309.10.90	- - Loại khác	kg	2309.10.90	- - Other	kg
2309.90	- Loại khác:		2309.90	- Other:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:			- - Complete feed:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	kg	2309.90.11	- - - Of a kind suitable for poultry	kg
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	kg	2309.90.12	- - - Of a kind suitable for swine	kg
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	kg	2309.90.13	- - - Of a kind suitable for prawns	kg
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	kg	2309.90.14	- - - Of a kind suitable for primates	kg
2309.90.19	- - - Loại khác	kg	2309.90.19	- - - Other	kg
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	kg	2309.90.20	- - Premixes, feed supplements or feed additives	kg
2309.90.90	- - Loại khác	kg	2309.90.90	- - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 24
Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại thuốc lá dược phẩm (Chương 30).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2403.11, thuật ngữ "thuốc lá để sử dụng với tẩu nước" có nghĩa là thuốc lá hút sử dụng bằng tẩu nước và thuốc lá này bao gồm hỗn hợp thuốc lá và glyxerin, có hoặc không chứa dầu thơm và tinh dầu, mật mía hoặc đường, có hoặc không có hương thơm từ quả. Tuy nhiên, những sản phẩm không chứa thuốc lá dùng để hút sử dụng tẩu nước thì bị loại trừ ra khỏi phân nhóm này.

Chapter 24
Tobacco and manufactured tobacco substitutes

Note.

1. This Chapter does not cover medicinal cigarettes (Chapter 30).

Subheading Note.

1. For the purposes of subheading 2403.11, the expression "water pipe tobacco" means tobacco intended for smoking in a water pipe and which consists of a mixture of tobacco and glycerol, whether or not containing aromatic oils and extracts, molasses or sugar, and whether or not flavoured with fruit. However, tobacco-free products intended for smoking in a water pipe are excluded from this subheading.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**		**24.01**	**Unmanufactured tobacco; tobacco refuse.**	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		2401.10	- Tobacco, not stemmed/stripped:	
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	kg	2401.10.10	- - Virginia type, flue-cured	kg
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	kg	2401.10.20	- - Virginia type, other than flue-cured	kg
2401.10.40	- - Loại Burley	kg	2401.10.40	- - Burley type	kg
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	kg	2401.10.50	- - Other, flue-cured	kg
2401.10.90	- - Loại khác	kg	2401.10.90	- - Other	kg
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:		2401.20	- Tobacco, partly or wholly stemmed/stripped:	
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	kg	2401.20.10	- - Virginia type, flue-cured	kg
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	kg	2401.20.20	- - Virginia type, other than flue-cured	kg

2401.20.30	- - Loại Oriental	kg	2401.20.30	- - Oriental type	kg
2401.20.40	- - Loại Burley	kg	2401.20.40	- - Burley type	kg
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	kg	2401.20.50	- - Other, flue-cured	kg
2401.20.90	- - Loại khác	kg	2401.20.90	- - Other	kg
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:		2401.30	- Tobacco refuse:	
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	kg	2401.30.10	- - Tobacco stems	kg
2401.30.90	- - Loại khác	kg	2401.30.90	- - Other	kg
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.**		**24.02**	**Cigars, cheroots, cigarillos and cigarettes, of tobacco or of tobacco substitutes.**	
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	kg	2402.10.00	- Cigars, cheroots and cigarillos, containing tobacco	kg
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:		2402.20	- Cigarettes containing tobacco:	
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies) (SEN)	kg	2402.20.10	- - Beedies	kg
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương (SEN)	kg	2402.20.20	- - Clove cigarettes	kg
2402.20.90	- - Loại khác	kg	2402.20.90	- - Other	kg
2402.90	- Loại khác:		2402.90	- Other:	
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	kg	2402.90.10	- - Cigars, cheroots and cigarillos of tobacco substitutes	kg
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	kg	2402.90.20	- - Cigarettes of tobacco substitutes	kg
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.**		**24.03**	**Other manufactured tobacco and manufactured tobacco substitutes; "homogenised" or "reconstituted" tobacco; tobacco extracts and essences.**	
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:			- Smoking tobacco, whether or not containing tobacco substitutes in any proportion:	
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	kg	2403.11.00	- - Water pipe tobacco specified in Subheading Note 1 to this Chapter	kg
2403.19	- - Loại khác:		2403.19	- - Other:	
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:			- - - Packed for retail sale:	
2403.19.11	- - - - Ang Hoon (SEN)	kg	2403.19.11	- - - - Ang Hoon	kg
2403.19.19	- - - - Loại khác	kg	2403.19.19	- - - - Other	kg

2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	kg	2403.19.20	- - - Other manufactured tobacco for the manufacture of cigarettes	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
2403.19.91	- - - - Ang Hoon (SEN)	kg	2403.19.91	- - - - Ang Hoon	kg
2403.19.99	- - - - Loại khác	kg	2403.19.99	- - - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):		2403.91	- - "Homogenised'' or "reconstituted" tobacco:	
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	kg	2403.91.10	- - - Packed for retail sale	kg
2403.91.90	- - - Loại khác	kg	2403.91.90	- - - Other	kg
2403.99	- - Loại khác:		2403.99	- - Other:	
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	kg	2403.99.10	- - - Tobacco extracts and essences	kg
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	kg	2403.99.30	- - - Manufactured tobacco substitutes	kg
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô (SEN)	kg	2403.99.40	- - - Snuff, whether or not dry	kg
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	kg	2403.99.50	- - - Chewing and sucking tobacco	kg
2403.99.90	- - - Loại khác	kg	2403.99.90	- - - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

PHẦN V
KHOÁNG SẢN

Chương 25
Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng

Chú giải.

1. Trừ một số trường hợp hoặc Chú giải 4 của Chương này có những yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm ở dạng thô hoặc mới chỉ được làm sạch (thậm chí có thể dùng hoá chất để loại bỏ tạp chất nhưng không làm thay đổi cấu trúc sản phẩm), đã nghiền, ép, nghiền thành bột, bột mịn, đã rây, sàng, tuyển bằng phương pháp tuyển nổi, tách bằng từ hay các qui trình cơ hoặc lý khác (trừ sự kết tinh), nhưng không phải là các sản phẩm đã nung, tôi, thu được từ việc trộn lẫn hoặc từ qui trình khác với qui trình đã ghi trong từng nhóm hàng.

Các sản phẩm của Chương này có thể chứa chất chống bụi với điều kiện các phụ gia đó không làm cho sản phẩm đặc biệt phù hợp cho công dụng riêng hơn là công dụng chung.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa hoặc lưu huỳnh dạng keo (nhóm 28.02);

(b) Chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 28.21);

(c) Dược phẩm hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

SECTION V
MINERAL PRODUCTS

Chapter 25
Salt; sulphur; earths and stone; plastering materials, lime and cement

Notes.

1. Except where their context or Note 4 to this Chapter otherwise requires, the headings of this Chapter cover only products which are in the crude state or which have been washed (even with chemical substances eliminating the impurities without changing the structure of the product), crushed, ground, powdered, levigated, sifted, screened, concentrated by flotation, magnetic separation or other mechanical or physical processes (except crystallisation), but not products which have been roasted, calcined, obtained by mixing or subjected to processing beyond that mentioned in each heading.

The products of this Chapter may contain an added anti-dusting agent, provided that such addition does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use.

2. This Chapter does not cover:

(a) Sublimed sulphur, precipitated sulphur or colloidal sulphur (heading 28.02);

(b) Earth colours containing 70% or more by weight of combined iron evaluated as Fe_2O_3 (heading 28.21);

(c) Medicaments or other products of Chapter 30;

(d) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh (Chương 33);

(e) Đá lát, đá lát lề đường hoặc phiến đá lát đường (nhóm 68.01); đá khối dùng để khảm hoặc các loại tương tự (nhóm 68.02); đá lợp mái, đá ốp mặt hoặc đá kè đập (nhóm 68.03);

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (nhóm 71.02 hoặc 71.03);

(g) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học), mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên bằng natri clorua hay oxit magiê, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học làm từ natri clorua hay oxit magiê (nhóm 90.01);

(h) Phấn xoa đầu gậy bi-a (nhóm 95.04); hoặc

(ij) Phấn vẽ hoặc phấn viết hoặc phấn dùng cho thợ may (nhóm 96.09).

3. Bất kỳ sản phẩm nào có thể xếp vào nhóm 25.17 và vào bất kỳ nhóm nào khác của Chương này thì phải được xếp vào nhóm 25.17.

4. *Ngoài các mặt hàng khác,* nhóm 25.30 bao gồm: đá vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở; đất màu đã hoặc chưa nung, hoặc pha trộn với nhau; các loại oxit sắt mica tự nhiên; đá bọt biển (đã hoặc chưa ở dạng miếng được đánh bóng); hổ phách; đá bọt biển kết tụ và hổ phách kết tụ, ở dạng phiến, thanh, que hoặc các dạng tương tự, chưa gia công sau khi đúc; hạt huyền; strontianit (đã hoặc chưa nung), trừ oxit stronti; mảnh vỡ của đồ gốm, gạch hoặc bê tông.

(d) Perfumery, cosmetic or toilet preparations (Chapter 33);

(e) Setts, curbstones or flagstones (heading 68.01); mosaic cubes or the like (heading 68.02); roofing, facing or damp course slates (heading 68.03);

(f) Precious or semi-precious stones (heading 71.02 or 71.03);

(g) Cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of sodium chloride or of magnesium oxide, of heading 38.24; optical elements of sodium chloride or of magnesium oxide (heading 90.01);

(h) Billiard chalks (heading 95.04); or

(ij) Writing or drawing chalks or tailors' chalks (heading 96.09).

3. Any products classifiable in heading 25.17 and any other heading of the Chapter are to be classified in heading 25.17.

4. Heading 25.30 applies, *inter alia*, to : vermiculite, perlite and chlorites, unexpanded; earth colours, whether or not calcined or mixed together; natural micaceous iron oxides; meerschaum (whether or not in polished pieces); amber; agglomerated meerschaum and agglomerated amber, in plates, rods, sticks or similar forms, not worked after moulding; jet; strontianite (whether or not calcined), other than strontium oxide; broken pieces of pottery, brick or concrete.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.**		**25.01**	**Salt (including table salt and denatured salt) and pure sodium chloride, whether or not in aqueous solution or containing added anti-caking or free-flowing agents; sea water.**	
2501.00.10	- Muối thực phẩm	kg	2501.00.10	- Table salt	kg
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	kg	2501.00.20	- Unprocessed rock salt	kg
2501.00.50	- Nước biển	kg	2501.00.50	- Sea water	kg
	- Loại khác:			- Other:	
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	kg	2501.00.91	- - With sodium chloride content more than 60 % but less than 97%, calculated on a dry basis, fortified with iodine	kg
2501.00.92	- - Loại khác, có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên nhưng dưới 99,9%, tính theo hàm lượng khô	kg	2501.00.92	- - Other, with sodium chloride content 97 % or more but less than 99.9 %, calculated on a dry basis	kg
2501.00.99	- - Loại khác	kg	2501.00.99	- - Other	kg
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung.**	kg	**2502.00.00**	**Unroasted iron pyrites.**	kg
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**	kg	**2503.00.00**	**Sulphur of all kinds, other than sublimed sulphur, precipitated sulphur and colloidal sulphur.**	kg
25.04	**Graphit tự nhiên.**		**25.04**	**Natural graphite.**	
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	kg	2504.10.00	- In powder or in flakes	kg
2504.90.00	- Loại khác	kg	2504.90.00	- Other	kg
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**		**25.05**	**Natural sands of all kinds, whether or not coloured, other than metal-bearing sands of Chapter 26.**	
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	m^3/kg	2505.10.00	- Silica sands and quartz sands	m^3/kg
2505.90.00	- Loại khác	m^3/kg	2505.90.00	- Other	m^3/kg

25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**		**25.06**	**Quartz (other than natural sands); quartzite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.**	
2506.10.00	- Thạch anh	kg	2506.10.00	- Quartz	kg
2506.20.00	- Quartzite	kg	2506.20.00	- Quartzite	kg
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.**	kg	**2507.00.00**	**Kaolin and other kaolinic clays, whether or not calcined.**	kg
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.**		**25.08**	**Other clays (not including expanded clays of heading 68.06), andalusite, kyanite and sillimanite, whether or not calcined; mullite; chamotte or dinas earths.**	
2508.10.00	- Bentonite	kg	2508.10.00	- Bentonite	kg
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	kg	2508.30.00	- Fire-clay	kg
2508.40	- Đất sét khác:		2508.40	- Other clays:	
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	kg	2508.40.10	- - Fuller's earth	kg
2508.40.90	- - Loại khác	kg	2508.40.90	- - Other	kg
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	kg	2508.50.00	- Andalusite, kyanite and sillimanite	kg
2508.60.00	- Mullite	kg	2508.60.00	- Mullite	kg
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	kg	2508.70.00	- Chamotte or dinas earths	kg
2509.00.00	**Đá phấn.**	kg	**2509.00.00**	**Chalk.**	kg
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.**		**25.10**	**Natural calcium phosphates, natural aluminium calcium phosphates and phosphatic chalk.**	
2510.10	- Chưa nghiền:		2510.10	- Unground:	
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	kg	2510.10.10	- - Apatite	kg
2510.10.90	- - Loại khác	kg	2510.10.90	- - Other	kg
2510.20	- Đã nghiền:		2510.20	- Ground:	
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	kg	2510.20.10	- - Apatite	kg
2510.20.90	- - Loại khác	kg	2510.20.90	- - Other	kg

25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**		**25.11**	**Natural barium sulphate (barytes); natural barium carbonate (witherite), whether or not calcined, other than barium oxide of heading 28.16.**	
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	kg	2511.10.00	- Natural barium sulphate (barytes)	kg
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	kg	2511.20.00	- Natural barium carbonate (witherite)	kg
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.**	kg	**2512.00.00**	**Siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite and diatomite) and similar siliceous earths, whether or not calcined, of an apparent specific gravity of 1 or less.**	kg
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**		**25.13**	**Pumice stone; emery; natural corundum, natural garnet and other natural abrasives, whether or not heat-treated.**	
2513.10.00	- Đá bọt	kg	2513.10.00	- Pumice stone	kg
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	kg	2513.20.00	- Emery, natural corundum, natural garnet and other natural abrasives	kg
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	kg	**2514.00.00**	**Slate, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.**	kg
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**		**25.15**	**Marble, travertine, ecaussine and other calcareous monumental or building stone of an apparent specific gravity of 2.5 or more, and alabaster, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.**	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:			- Marble and travertine:	
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	kg	2515.11.00	- - Crude or roughly trimmed	kg
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):		2515.12	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape:	

2515.12.10	- - - Dạng khối (SEN)	kg	2515.12.10	- - - Blocks	kg
2515.12.20	- - - Dạng tấm (SEN)	kg	2515.12.20	- - - Slabs	kg
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	kg	2515.20.00	- Ecaussine and other calcareous monumental or building stone; alabaster	kg
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**		**25.16**	**Granite, porphyry, basalt, sandstone and other monumental or building stone, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.**	
	- Granit:			- Granite:	
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	kg	2516.11.00	- - Crude or roughly trimmed	kg
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):		2516.12	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape:	
2516.12.10	- - - Dạng khối (SEN)	kg	2516.12.10	- - - Blocks	kg
2516.12.20	- - - Dạng tấm (SEN)	kg	2516.12.20	- - - Slabs	kg
2516.20	- Đá cát kết:		2516.20	- Sandstone:	
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	kg	2516.20.10	- - Crude or roughly trimmed	kg
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	kg	2516.20.20	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape	kg
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	kg	2516.90.00	- Other monumental or building stone	kg

25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**		**25.17**	**Pebbles, gravel, broken or crushed stone, of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway or other ballast, shingle and flint, whether or not heat-treated; macadam of slag, dross or similar industrial waste, whether or not incorporating the materials cited in the first part of the heading; tarred macadam; granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated.**	
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	m^3/kg	2517.10.00	- Pebbles, gravel, broken or crushed stone, of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway or other ballast, shingle and flint, whether or not heat-treated	m^3/kg
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	m^3/kg	2517.20.00	- Macadam of slag, dross or similar industrial waste, whether or not incorporating the materials cited in subheading 2517.10	m^3/kg
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	m^3/kg	2517.30.00	- Tarred macadam	m^3/kg
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:			- Granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated:	
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	m^3/kg	2517.41.00	- - Of marble	m^3/kg
2517.49.00	- - Từ đá khác	m^3/kg	2517.49.00	- - Other	m^3/kg
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.**		**25.18**	**Dolomite, whether or not calcined or sintered, including dolomite roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape; dolomite ramming mix.**	
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	kg	2518.10.00	- Dolomite, not calcined or sintered	kg
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	kg	2518.20.00	- Calcined or sintered dolomite	kg
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	kg	2518.30.00	- Dolomite ramming mix	kg

25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.**		**25.19**	**Natural magnesium carbonate (magnesite); fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia, whether or not containing small quantities of other oxides added before sintering; other magnesium oxide, whether or not pure.**	
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	kg	2519.10.00	- Natural magnesium carbonate (magnesite)	kg
2519.90	- Loại khác:		2519.90	- Other:	
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	kg	2519.90.10	- - Fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia	kg
2519.90.90	- - Loại khác	kg	2519.90.90	- - Other	kg
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.**		**25.20**	**Gypsum; anhydrite; plasters (consisting of calcined gypsum or calcium sulphate) whether or not coloured, with or without small quantities of accelerators or retarders.**	
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	kg	2520.10.00	- Gypsum; anhydrite	kg
2520.20	- Thạch cao plaster:		2520.20	- Plasters:	
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	kg	2520.20.10	- - Of a kind suitable for use in dentistry	kg
2520.20.90	- - Loại khác	kg	2520.20.90	- - Other	kg
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.**	kg	**2521.00.00**	**Limestone flux; limestone and other calcareous stone, of a kind used for the manufacture of lime or cement.**	kg
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**		**25.22**	**Quicklime, slaked lime and hydraulic lime, other than calcium oxide and hydroxide of heading 28.25.**	
2522.10.00	- Vôi sống	kg	2522.10.00	- Quicklime	kg
2522.20.00	- Vôi tôi	kg	2522.20.00	- Slaked lime	kg
2522.30.00	- Vôi chịu nước	kg	2522.30.00	- Hydraulic lime	kg

25.23	**Xi măng poóc lăng [(1)], xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.**		**25.23**	**Portland cement, aluminous cement, slag cement, supersulphate cement and similar hydraulic cements, whether or not coloured or in the form of clinkers.**	
2523.10	- Clanhke xi măng [(1)]:		2523.10	- Cement clinkers:	
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	kg	2523.10.10	- - Of a kind used in the manufacture of white cement	kg
2523.10.90	- - Loại khác	kg	2523.10.90	- - Other	kg
	- Xi măng poóc lăng [(1)]:			- Portland cement:	
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	kg	2523.21.00	- - White cement, whether or not artificially coloured	kg
2523.29	- - Loại khác:		2523.29	- - Other:	
2523.29.10	- - - Xi măng màu	kg	2523.29.10	- - - Coloured cement	kg
2523.29.90	- - - Loại khác	kg	2523.29.90	- - - Other	kg
2523.30.00	- Xi măng nhôm	kg	2523.30.00	- Aluminous cement	kg
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	kg	2523.90.00	- Other hydraulic cements	kg
25.24	**Amiăng.**		**25.24**	**Asbestos.**	
2524.10.00	- Crocidolite	kg	2524.10.00	- Crocidolite	kg
2524.90.00	- Loại khác	kg	2524.90.00	- Other	kg
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.**		**25.25**	**Mica, including splittings; mica waste.**	
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	kg	2525.10.00	- Crude mica and mica rifted into sheets or splittings	kg
2525.20.00	- Bột mi ca	kg	2525.20.00	- Mica powder	kg
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	kg	2525.30.00	- Mica waste	kg
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**		**25.26**	**Natural steatite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape; talc.**	
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	kg	2526.10.00	- Not crushed, not powdered	kg
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:		2526.20	- Crushed or powdered:	
2526.20.10	- - Bột talc	kg	2526.20.10	- - Talc powder	kg
2526.20.90	- - Loại khác	kg	2526.20.90	- - Other	kg

2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.**	kg	**2528.00.00**	**Natural borates and concentrates thereof (whether or not calcined), but not including borates separated from natural brine; natural boric acid containing not more than 85 % of H_3BO_3 calculated on the dry weight.**	kg
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.**		**25.29**	**Feldspar; leucite; nepheline and nepheline syenite; fluorspar.**	
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):		2529.10	- Feldspar:	
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch (SEN)	kg	2529.10.10	- - Potash feldspar; soda feldspar	kg
2529.10.90	- - Loại khác	kg	2529.10.90	- - Other	kg
	- Khoáng flourit:			- Fluorspar:	
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	kg	2529.21.00	- - Containing by weight 97 % or less of calcium fluoride	kg
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	kg	2529.22.00	- - Containing by weight more than 97 % of calcium fluoride	kg
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	kg	2529.30.00	- Leucite; nepheline and nepheline syenite	kg
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**		**25.30**	**Mineral substances not elsewhere specified or included.**	
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	kg	2530.10.00	- Vermiculite, perlite and chlorites, unexpanded	kg
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):		2530.20	- Kieserite, epsomite (natural magnesium sulphates):	
2530.20.10	- - Kiezerit	kg	2530.20.10	- - Kieserite	kg
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	kg	2530.20.20	- - Epsomite (natural magnesium sulphates)	kg
2530.90	- Loại khác:		2530.90	- Other:	
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	kg	2530.90.10	- - Micronized zircon sand (zirconium silicate) of a kind used as an opacifier	kg
2530.90.90	- - Loại khác	kg	2530.90.90	- - Other	kg

(1): Tham khảo TCVN 5438:2004

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 26
Quặng, xỉ và tro

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Xỉ hay các phế liệu công nghiệp tương tự đã được gia công như đá dăm (nhóm 25.17);

(b) Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);

(c) Cặn từ thùng chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là các loại dầu này (nhóm 27.10);

(d) Xỉ bazơ thuộc Chương 31;

(e) Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) hoặc các loại sợi khoáng tương tự (nhóm 68.06);

(f) Phế liệu hoặc mảnh vụn của kim loại quý hay kim loại dát phủ bằng kim loại quý; phế liệu hoặc phế thải khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12); hoặc

(g) Đồng, niken hay coban sten sản xuất bằng quy trình nấu chảy (Phần XV).

2. Theo mục đích của các nhóm từ 26.01 đến 26.17, thuật ngữ "quặng" là khoáng sản của nhiều thực thể khoáng chất thường được dùng trong công nghiệp luyện kim để tách thuỷ ngân, kim loại thuộc nhóm 28.44 hoặc các kim loại thuộc Phần XIV hoặc XV, ngay cả khi các quặng này không dùng để luyện kim. Tuy nhiên, các nhóm từ 26.01 đến 26.17 không bao gồm các loại khoáng đã qua các quy trình không thông thường đối với ngành công nghiệp luyện kim.

3. Nhóm 26.20 chỉ áp dụng đối với:

Chapter 26
Ores, slag and ash

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Slag or similar industrial waste prepared as macadam (heading 25.17);

(b) Natural magnesium carbonate (magnesite), whether or not calcined (heading 25.19);

(c) Sludges from the storage tanks of petroleum oils, consisting mainly of such oils (heading 27.10);

(d) Basic slag of Chapter 31;

(e) Slag wool, rock wool or similar mineral wools (heading 68.06);

(f) Waste or scrap of precious metal or of metal clad with precious metal; other waste or scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal (heading 71.12); or

(g) Copper, nickel or cobalt mattes produced by any process of smelting (Section XV).

2. For the purposes of headings 26.01 to 26.17, the term "ores" means minerals of mineralogical species actually used in the metallurgical industry for the extraction of mercury, of the metals of heading 28.44 or of the metals of Section XIV or XV, even if they are intended for non-metallurgical purposes. Headings 26.01 to 26.17 do not, however, include minerals which have been submitted to processes not normal to the metallurgical industry.

3. Heading 26.20 applies only to:

(a) Xi, tro và cặn dùng trong công nghiệp tách kim loại hay dùng để sản xuất các hợp kim hoá học, trừ tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị (nhóm 26.21); và

(b) Xi, tro và cặn chứa arsen, có chứa hay không chứa kim loại, là loại dùng để tách arsen hoặc kim loại hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2620.21, "cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ" nghĩa là cặn thu được từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ (ví dụ, chì tetraethyl), và bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì và ôxit sắt.

2. Xi, tro và cặn chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60.

(a) Slag, ash and residues of a kind used in industry either for the extraction of metals or as a basis for the manufacture of chemical compounds of metals, excluding ash and residues from the incineration of municipal waste (heading 26.21); and

(b) Slag, ash and residues containing arsenic, whether or not containing metals, of a kind used either for the extraction of arsenic or metals or for the manufacture of their chemical compounds.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 2620.21, "leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges" mean sludges obtained from storage tanks of leaded gasoline and leaded anti-knock compounds (for example, tetraethyl lead), and consisting essentially of lead, lead compounds and iron oxide.

2. Slag, ash and residues containing arsenic, mercury, thallium or their mixtures, of a kind used for the extraction of arsenic or those metals or for the manufacture of their chemical compounds, are to be classified in subheading 2620.60.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**		**26.01**	**Iron ores and concentrates, including roasted iron pyrites.**	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:			- Iron ores and concentrates, other than roasted iron pyrites:	
2601.11	- - Chưa nung kết:		2601.11	- - Non-agglomerated:	
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite (SEN)	kg	2601.11.10	- - - Haematite and concentrates	kg
2601.11.90	- - - Loại khác	kg	2601.11.90	- - - Other	kg
2601.12	- - Đã nung kết:		2601.12	- - Agglomerated:	

2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite (SEN)	kg	2601.12.10	- - - Haematite and concentrates	kg
2601.12.90	- - - Loại khác	kg	2601.12.90	- - - Other	kg
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	kg	2601.20.00	- Roasted iron pyrites	kg
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.**	kg	**2602.00.00**	**Manganese ores and concentrates, including ferruginous manganese ores and concentrates with a manganese content of 20% or more, calculated on the dry weight.**	kg
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	kg	**2603.00.00**	**Copper ores and concentrates.**	kg
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken.**	kg	**2604.00.00**	**Nickel ores and concentrates.**	kg
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban.**	kg	**2605.00.00**	**Cobalt ores and concentrates.**	kg
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**	kg	**2606.00.00**	**Aluminium ores and concentrates.**	kg
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	kg	**2607.00.00**	**Lead ores and concentrates.**	kg
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	kg	**2608.00.00**	**Zinc ores and concentrates.**	kg
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**	kg	**2609.00.00**	**Tin ores and concentrates.**	kg
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm.**	kg	**2610.00.00**	**Chromium ores and concentrates.**	kg
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	kg	**2611.00.00**	**Tungsten ores and concentrates.**	kg
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.**		**26.12**	**Uranium or thorium ores and concentrates.**	
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	kg	2612.10.00	- Uranium ores and concentrates	kg
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	kg	2612.20.00	- Thorium ores and concentrates	kg
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**		**26.13**	**Molybdenum ores and concentrates.**	
2613.10.00	- Đã nung	kg	2613.10.00	- Roasted	kg
2613.90.00	- Loại khác	kg	2613.90.00	- Other	kg
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan.**		**26.14**	**Titanium ores and concentrates.**	

2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit (SEN)	kg	2614.00.10	- Ilmenite ores and concentrates	kg
2614.00.90	- Loại khác	kg	2614.00.90	- Other	kg
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**		**26.15**	**Niobium, tantalum, vanadium or zirconium ores and concentrates.**	
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	kg	2615.10.00	- Zirconium ores and concentrates	kg
2615.90.00	- Loại khác	kg	2615.90.00	- Other	kg
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.**		**26.16**	**Precious metal ores and concentrates.**	
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	kg	2616.10.00	- Silver ores and concentrates	kg
2616.90.00	- Loại khác	kg	2616.90.00	- Other	kg
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**		**26.17**	**Other ores and concentrates.**	
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	kg	2617.10.00	- Antimony ores and concentrates	kg
2617.90.00	- Loại khác	kg	2617.90.00	- Other	kg
2618.00.00	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	kg	**2618.00.00**	**Granulated slag (slag sand) from the manufacture of iron or steel.**	kg
2619.00.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	kg	**2619.00.00**	**Slag, dross (other than granulated slag), scalings and other waste from the manufacture of iron or steel.**	kg
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.**		**26.20**	**Slag, ash and residues (other than from the manufacture of iron or steel) containing metals, arsenic or their compounds.**	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:			- Containing mainly zinc:	
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	kg	2620.11.00	- - Hard zinc spelter	kg
2620.19.00	- - Loại khác	kg	2620.19.00	- - Other	kg
	- Chứa chủ yếu là chì:			- Containing mainly lead:	
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	kg	2620.21.00	- - Leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges	kg
2620.29.00	- - Loại khác	kg	2620.29.00	- - Other	kg
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	kg	2620.30.00	- Containing mainly copper	kg

2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	kg	2620.40.00	- Containing mainly aluminium	kg
2620.60.00	- Chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	kg	2620.60.00	- Containing arsenic, mercury, thallium or their mixtures, of a kind used for the extraction of arsenic or those metals or for the manufacture of their chemical compounds	kg
	- Loại khác:			- Other:	
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	kg	2620.91.00	- - Containing antimony, beryllium, cadmium, chromium or their mixtures	kg
2620.99	- - Loại khác:		2620.99	- - Other:	
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc(SEN)	kg	2620.99.10	- - - Slag and hardhead of tin	kg
2620.99.90	- - - Loại khác	kg	2620.99.90	- - - Other	kg
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**		**26.21**	**Other slag and ash, including seaweed ash (kelp); ash and residues from the incineration of municipal waste.**	
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	kg	2621.10.00	- Ash and residues from the incineration of municipal waste	kg
2621.90.00	- Loại khác	kg	2621.90.00	- Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

(Xem tiếp Công báo số 533 + 534)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng